



Chịu trách nhiệm xuất bản

TS. VŨ ĐỨC LỄ

Hội đồng Biên tập

TS. VŨ ĐỨC LỄ

TS. NGUYỄN THỊ THU HÀ

TS. TÔ VĂN SÔNG

TS. NGUYỄN THỊ ĐÀO

TS. TĂNG THẾ TOAN

TS. LÊ THỊ NGUYỆT

Trình bày, sửa bản in

LÊ THỊ THU
VŨ THÙY TRANG

Trụ sở

Trường Đại học Hải Dương: Khu Đô thị phía Nam, thành phố Hải Dương (xã Liên Hồng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương).

Điện thoại: 0220.3710.919

Fax: 0220.3861.249

Emai: tapchidaihoc.haiduong.edu@gmail.com

Giấy phép xuất bản số 353/GP-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày 03/9/2013. In tại Công ty Cổ phần In và Vật tư Hải Dương.
MST: 0800010670
Điện thoại: 0220.3852.490
Email: congtyinhaiduong@gmail.com

TRONG SỐ NÀY

1. Trường Đại học Hải Dương chính thức được công nhận đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học	2
2. Cơ sở lý luận của đánh giá năng lực giảng viên trường đại học	3
3. Bàn về phương pháp học tập mục tiêu kỹ năng	9
4. Giải pháp hỗ trợ tối ưu doanh nghiệp trong kê khai trực tuyến thuế GTGT	16
5. IBM Bluemix - nền tảng xây dựng ứng dụng trong thời kỳ số hóa	26
6. Vận dụng các loại hình và nguyên tắc kế toán trong hệ thống kế toán Việt Nam	32
7. Một số lỗi phát âm tiếng Anh của sinh viên Trường Đại học Hải Dương và giải pháp khắc phục	38
8. Nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, giám sát các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh Hải Dương	44
9. Một số biện pháp nâng cao hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Hải Dương	49

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG CHÍNH THỨC ĐƯỢC CÔNG NHẬN ĐẠT CHUẨN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TRƯỜNG ĐẠI HỌC

Biên tập: THÙY TRANG

Ngày 26/5/2021, Trường Đại học Hải Dương (ĐHHD) chính thức được cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục (*có giá trị trong 05 năm kể từ ngày 26/5/2021*) theo Quyết định số 140/QĐ-KĐCLGD của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Hiệp hội các Trường đại học, cao đẳng Việt Nam (CEA-AVU&C).

Theo số liệu thống kê mới nhất của Cục Quản lý chất lượng - Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường ĐHHD là một trong 157 (*trên tổng số 235*) cơ sở giáo dục sớm hoàn thành đánh giá, kiểm định chất lượng theo bộ tiêu chuẩn mới. Nhà trường nằm trong nhóm các cơ sở giáo dục có uy tín thuộc các ngành dọc, vùng và địa phương được đánh giá mức điểm Tốt (*điểm trung bình các tiêu chuẩn của Trường đều đạt trên 3,7 điểm/5 điểm - là thang điểm Xuất sắc của các tiêu chuẩn và không có tiêu chuẩn nào dưới 2,0*). Đây thực sự là một nỗ lực to lớn và là thành quả của cả quá trình chuẩn bị điều kiện và tự đánh giá nghiêm túc của tập thể cán bộ, giảng viên, nhân viên lao động và người học toàn Trường nhằm khẳng định chất lượng, thương hiệu và uy tín của Nhà trường trong giai đoạn hiện nay.

Trước đó, để chuẩn bị cho công tác đánh giá ngoài cơ sở giáo dục, Trường ĐHHD đã triển khai công tác tự đánh giá theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT ban hành ngày 19/5/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo với 25 tiêu chuẩn và 111 tiêu chí. Bộ tiêu chuẩn này đánh giá toàn bộ hoạt động của Trường bao gồm: Đảm bảo chất lượng về chiến lược, tầm nhìn, sứ mạng; Đảm bảo chất lượng về hệ thống; Đảm bảo chất lượng về thực hiện chức năng và đảm bảo chất lượng kết quả hoạt động... Quá trình khảo sát kiểm định chất lượng giáo dục tại Trường ĐHHD được thực hiện qua 02 đợt khảo sát

sơ bộ và chính thức do Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam thực hiện và được thẩm định kết quả đánh giá tại Phiên họp Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục đánh giá chất lượng giáo dục (KĐCLGD) lần thứ XIII diễn ra từ ngày 18-21 tháng 4 năm 2021 cùng với các cơ sở giáo dục đại học khác.

Kết quả đạt chuẩn chất lượng giáo dục theo bộ tiêu chuẩn mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo khẳng định những nỗ lực không ngừng nghỉ của tập thể Lãnh đạo, cán bộ, viên chức, giảng viên và sinh viên, học viên của Nhà trường. Việc tham gia vào quá trình đánh giá chất lượng cũng là cơ hội để UHD Trường ĐHHD nhận diện rõ hơn những thế mạnh và hạn chế, từ đó có giải pháp nâng cao hệ thống quản trị, chất lượng đào tạo, chất lượng nghiên cứu khoa học,... theo đúng định hướng trở thành trường đại học ứng dụng, đa ngành, đa lĩnh vực, thuộc nhóm trường đại học công lập trực thuộc tỉnh hàng đầu của miền Bắc vào năm 2025. Kết nối với các cơ sở đào tạo, các doanh nghiệp trong và ngoài nước để trở thành trường đại học tự chủ và trách nhiệm xã hội, phục vụ cộng đồng có uy tín trong nước và tiếp cận khu vực và đạt chuẩn kiểm định quốc tế vào năm 2030.

Càng ý nghĩa hơn khi Nhà trường nhận Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng đúng vào năm Trường tròn 10 năm đào tạo bậc đại học. Đây thực sự là dấu mốc quan trọng cũng như nguồn động lực to lớn để tập thể Nhà trường tiếp tục phấn đấu vì sự đổi mới, phát triển Trường ĐHHD xứng tầm vị thế, vai trò, bắt kịp xu thế giáo dục hiện đại, đảm bảo lợi ích cho người học, nâng cao chất lượng dịch vụ và đào tạo □

CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC GIẢNG VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC

TS. TÔ VĂN SÔNG
Trưởng phòng Đảm bảo chất lượng - Thanh tra

Chỉ thị năm học 2020-2021 (Chỉ thị số 666/CT-BGDĐT ngày 24/8/2020) về nhiệm vụ năm học của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT) xác định: năm học 2020 - 2021, ngành Giáo dục tập trung thực hiện các nghị quyết, kết luận của Đảng, Quốc hội, các văn bản chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về giáo dục - đào tạo (GD-ĐT), đặc biệt là hoàn thiện cơ chế, chính sách về đổi mới căn bản, toàn diện GDĐT; triển khai Luật Giáo dục năm 2019 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học. Mục tiêu xuyên suốt trong 09 nhóm nhiệm vụ chủ yếu năm học 2020 - 2021 là tiếp tục đổi mới và đảm bảo chất lượng giáo dục. Trong đó: Nâng cao chất lượng, chuẩn hóa đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục các cấp là nhiệm vụ cốt lõi. [1] Chỉ thị nêu rõ, cần quan tâm xây dựng các chính sách, cơ chế mang tính đặc thù, thực hiện tốt chế độ, chính sách cho đội ngũ này. Đặc biệt, cần thực hiện bồi dưỡng thường xuyên đội ngũ đáp ứng chuẩn nghề nghiệp và thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới; thực hiện hiệu quả Đề án của Thủ tướng Chính phủ về nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên mầm non, phổ thông và giảng viên đại học. Tổ chức Văn hoá và Giáo dục của Liên hợp quốc (UNESCO) cũng đã khuyến cáo: “Mọi cuộc cải cách giáo dục đều bắt đầu từ người giáo viên”. Đội ngũ “Nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục là lực lượng nòng cốt, có vai trò quan trọng” trong việc phát triển giáo dục. Do vậy, muốn phát triển GD-ĐT, điều quan trọng trước tiên là phải chăm lo xây dựng và phát triển đội ngũ nhà giáo. Trong lý luận và thực tiễn, đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục luôn được xem là lực lượng cốt cán của sự nghiệp phát triển GD-ĐT, là nhân tố quan trọng nhất quyết định việc nâng cao chất lượng giáo dục. Do vậy, muốn phát triển GD-ĐT, điều quan trọng trước tiên là phải chăm lo xây dựng và phát triển đội ngũ giảng viên.

Hiện nay, Bộ GD&ĐT đang triển khai quyết liệt vấn đề kiểm định chất lượng giáo dục. Chủ trương kiểm định các trường ĐH theo bộ tiêu chuẩn là việc làm cần thiết, trong đó vấn đề đánh giá đội ngũ giảng viên (GV) một cách khoa học theo hướng chuẩn hóa là một trong những điều kiện đảm bảo chất lượng quan trọng nhất trong quy trình này. Do vậy, việc nghiên cứu làm rõ những vấn đề lý luận có liên quan để xây dựng bộ tiêu chí đánh giá giảng viên trong trường đại học là một trong những vấn đề đầu tiên để xây dựng bộ tiêu chí đánh giá giảng viên. Bài viết này tập trung làm rõ những vấn đề lý luận liên quan đến đánh giá giảng viên của trường đại học, bài viết được trích trong đề tài: “Đề xuất, xây dựng bộ tiêu chí đánh giá năng lực giảng dạy của giảng viên Trường Đại học Hải Dương” của phòng Đảm bảo chất lượng - Thanh tra.

1. Cơ sở lý luận của việc đánh giá năng lực giảng viên

Luật viên chức (có hiệu lực từ tháng 7/2020) đã quy định vị trí việc làm (VTVL) là nội dung cốt lõi, xuyên suốt các nhiệm vụ của cải cách công vụ. Việc xác định VTVL trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị là một vấn đề mới, lần đầu tiên được thực hiện ở Việt Nam nói chung và các trường đại học nói riêng, là một bước chuyển quan trọng trong công tác quản lý công chức, viên chức từ hệ thống quản lý theo chức nghiệp sang quản lý theo chế độ công vụ việc làm.

Cùng với việc triển khai thực hiện các quy định liên quan về VTVL thì hoạt động đánh giá viên chức, trước tiên là viên chức giảng dạy (giảng viên) theo năng lực làm việc và kết quả thực hiện nhiệm vụ phù hợp với VTVL là một trong những trọng tâm không thể thiếu, nhằm xác lập cơ sở lý luận cho việc xây dựng, hoạch định chính sách quản lý, sử dụng, đào tạo viên chức, góp phần hỗ trợ hoạt động triển khai đào tạo, bồi dưỡng và sàng lọc viên chức nói chung và viên chức giảng dạy nói riêng.

Về phương diện khoa học, VTVL là một khái niệm được tiếp cận nghiên cứu dưới nhiều góc độ khác nhau, có quá trình phát triển và có những quan hệ đối sánh với những khái niệm khác tương ứng trong lịch sử hình thành. Theo đó, VTVL được hiểu là một chế độ công. Nhưng đây là chế độ công vụ mở, lấy “việc làm” là trọng tâm, phân biệt với chế độ công vụ nha lại, cán bộ lấy “người làm việc” là trọng tâm. Do đó, chế độ công vụ việc làm đòi hỏi người làm việc phải có các năng lực thực tế để đảm nhận được VTVL mà họ đảm nhiệm theo một khung năng lực nhất định; không bắt buộc người làm việc phải gắn với công việc mà họ đảm nhiệm như một chức nghiệp-cá đời làm công chức, khó có đổi thay. Tình trạng một số công chức “sáng cắp ô

đi, tối cắp về” là hệ quả cho sự mặc định một công việc suốt đời cho một người làm việc cụ thể, không tính đến sự đổi thay, sự phát triển theo yêu cầu công việc cũng như của người làm việc. Hiện nay, nếu thực hiện theo chế độ công vụ việc làm, người làm việc có thể thi tuyển ngay vào vị trí lãnh đạo, quản lý nếu đáp ứng được yêu cầu về trình độ, năng lực, phẩm chất để đảm nhiệm VTVL đó, đồng thời VTVL đó đang được tuyển dụng bởi một cơ quan, tổ chức có nhu cầu. Trên thực tế đã có một số cơ quan ở Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, ...cũng đã thực hiện việc tuyển người làm việc theo cách trên. Hiệu quả thấy rõ là sự công bằng, lựa chọn được người tài, xứng đáng với VTVL đó, khắc phục được một số tệ nạn và được dư luận khuyến khích, đồng tình.

Luật Viên chức (Điều 7) [2] có hiệu lực từ 1/7/2020 đã nêu rõ: “VTVL là công việc hoặc nhiệm vụ gắn với chức danh nghề nghiệp hoặc chức vụ quản lý tương ứng; là căn cứ xác định số lượng người làm việc, cơ cấu viên chức để thực hiện tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập”. Với ý nghĩa như vậy, VTVL khác với người làm việc và cũng không phải là chức vụ, chức danh. Xuất phát từ những ưu điểm đó mà xây dựng hệ thống VTVL là một việc làm bắt buộc trong các cơ quan, tổ chức. Đây là một vấn đề mới, lần đầu tiên được thực hiện ở Việt Nam nói chung và các trường đại học nói riêng.

Trong Luật Viên chức sửa đổi đã bổ sung thêm tiêu chí đánh giá thực hiện công việc hoặc nhiệm vụ theo hợp đồng làm việc đã ký kết, theo kế hoạch đề ra, theo công việc cụ thể được giao, theo tiến độ, chất lượng thực hiện nhiệm vụ, gắn với vị trí việc làm, thông qua công việc, sản phẩm cụ thể...

Từ những “góc nhìn” đa dạng về VTVL như trên đã phân tích, chúng ta thấy rất rõ ràng, việc

đánh giá viên chức theo định hướng của VTVL là một yêu cầu tất yếu, bắt buộc trong công cuộc đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục hiện nay. Khi các trường đại học đã triển khai bước đầu tiên là xác định VTVL, thì một trong các bước tiếp theo tất yếu phải thực hiện là đánh giá viên chức theo VTVL đã được xác định. Có nghĩa rằng, chế độ công vụ mở, cho phép chúng ta đánh giá viên chức nói chung và viên chức giảng dạy nói riêng trong một chính thể, theo một quy trình bao hàm nhiều nội dung từ lý thuyết đến thực tế, từ góc độ của nhà quản lý đến chính bản thân người thực hiện và các đối tượng tiếp nhận sản phẩm. Theo đó, đánh giá viên chức theo VTVL là phải lấy việc làm là trọng tâm chứ không phải lấy “người làm việc” là trọng tâm.

Như vậy, thực hiện đánh giá viên chức nói chung và viên chức giảng dạy nói riêng theo VTVL sẽ giúp chúng ta có cái nhìn vừa tổng thể lại vừa cụ thể về những việc làm xung quanh vị trí giảng dạy của giảng viên. Kết quả đánh giá đó sẽ là tấm gương phản chiếu trung thực nhất năng lực, phẩm chất, mức độ đáp ứng yêu cầu VTVL giảng dạy của giảng viên của một trường đại học.

2. Một số thuật ngữ liên quan đến đánh giá giảng viên

2.1. Đánh giá

Khái niệm về đánh giá (ĐG) đã tồn tại cách đây rất lâu. ĐG có thể đồng nghĩa với các trắc nghiệm, mô tả các tài liệu hoặc thậm chí là quá trình quản lý. Có nhiều định nghĩa về ĐG đã được đưa ra, song định nghĩa toàn diện nhất chỉ ra rằng ĐG là “những điều tra hệ thống về giá trị hoặc giới hạn của một đối tượng”. Đây là định nghĩa của Uỷ ban hợp tác về các tiêu chuẩn ĐG giá giáo dục (1994). Định nghĩa này chú trọng vào mục đích của sự ĐG. Theo đó ĐG cần được tiến hành theo các lý do liên quan

đến hoạt động và thông tin thu được phải hỗ trợ quyết định hoạt động hoặc quá trình hoạt động.

Mục đích của ĐG tổng kết là đánh giá chất lượng và ảnh hưởng của một số tiêu chí đã được triển khai từ đó nó cũng cung cấp cho các nhà quản lý các dữ liệu họ cần để báo cáo kịp thời thông tin tới những người ra quyết định cấp cao về kết quả của sự triển khai thực hiện các tiêu chí đó.

Như vậy, đánh giá giảng viên là đánh giá chất lượng các năng lực của giảng viên trên tất cả các phương diện từ năng lực hiểu biết, nghiên cứu khoa học, soạn bài giảng, giảng dạy, tổ chức trên lớp, cách ứng xử sư phạm... đến giao tiếp của người giảng viên.

Việc đánh giá đó là cơ sở để người quản lý bố trí vị trí việc làm cũng như bố trí giảng dạy phù hợp.

2.2. Năng lực

Có rất nhiều cách tiếp cận, hiểu khác nhau về khái niệm năng lực (NL) và theo cách tiếp cận truyền thống (tiếp cận hành vi) thì NL là khả năng đơn lẻ của cá nhân, được hình thành dựa trên sự kết hợp giữa kiến thức và kỹ năng. Theo một số nhà nghiên cứu thì: Năng lực là tổng hợp những thuộc tính độc đáo của cá nhân phù hợp với những yêu cầu đặc trưng của một hoạt động nhất định, nhằm đảm bảo việc hoàn thành có kết quả tốt trong lĩnh vực hoạt động ấy. Còn nhà tâm lý học người Pháp - Denyse Tremblay thì cho rằng năng lực là khả năng hành động, đạt được thành công và chứng minh sự tiến bộ nhờ vào khả năng huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực tích hợp của cá nhân khi giải quyết các vấn đề của cuộc sống.

Từ sự phân tích trên, trong nghiên cứu này chúng tôi xác định: Năng lực là khả năng cá nhân đáp ứng các yêu cầu phức hợp và thực hiện thành công nhiệm vụ trong một công việc cụ thể hay nói cách khác NL là tổ hợp nhiều khả năng và giá trị

được cá nhân thể hiện thông qua các hoạt động có hiệu quả. Muốn đánh giá NL cá nhân phải xem xét chúng trong hoạt động, NL của người lao động đáp ứng với yêu cầu công việc là sự tổng hợp toàn bộ kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm được tích luỹ trong quá trình học tập tại các cơ sở đào tạo và trong thời gian làm thực tế được biểu hiện qua mức độ hoàn thành công việc của họ. NL được thể hiện thông qua các hoạt động cụ thể có kết quả, NL dưới dạng tổng thể giúp các nhân nắm bắt và giải quyết các vấn đề thực tiễn. Cấu trúc các thành tố của năng lực linh hoạt, dễ chuyển hoá khi môi trường và yêu cầu hoạt động thay đổi. NL được ĐG thông qua việc theo dõi toàn bộ tiến trình hoạt động của cá nhân ở nhiều thời điểm khác nhau. Đây chính là cách các nhà quản lý dùng để ĐG năng lực nhân viên của mình nói chung và của các nhà quản lý giáo dục trong các sở giáo dục đại học sử dụng để ĐG năng lực của GV nói riêng.

2.3. Năng lực giảng dạy

Đội ngũ GV là yếu tố hàng đầu quyết định chất lượng giáo dục, thông qua các hoạt động giảng dạy và giáo dục người dạy cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản cần thiết cho người học đồng thời có ảnh hưởng rất lớn đến quá trình tu dưỡng, rèn luyện phẩm chất đạo đức của người học, muốn người học phát huy khả năng sáng tạo, tư duy độc lập và chủ động sáng tạo trong học tập đáp ứng yêu cầu của công cuộc đổi mới giáo dục hiện nay cần phải đổi mới chương trình đào tạo, đặc biệt là đổi mới đội ngũ GV và nâng cao NLGD cho đội ngũ này là điều hết sức cần thiết.

Theo chúng tôi, năng lực giảng dạy biểu hiện thông qua các năng lực sau:

- NL hiểu biết rộng, để phát triển nhân cách cho sinh viên (SV) thì giảng viên phải có tri thức, thái độ, tình cảm, quan điểm, kỹ năng... mà loài người

đã khám phá ra, do vậy NL nắm vững, làm chủ những tri thức thuộc lĩnh vực giảng dạy của mình là yếu tố quan trọng quyết định sự thành công hay thất bại của GV.

- NL hiểu SV trong quá trình giảng dạy, được xem là chỉ số cơ bản của NL sư phạm là điều kiện tiên quyết để hoạt động giảng dạy của GV thành công, GV hiểu mọi hoàn cảnh của SV để có biện pháp tác động phù hợp, giúp cho SV có được sự phát triển tốt nhất. NL hiểu SV trong quá trình giảng dạy được ĐG theo các vấn đề: Dự đoán được mức độ khó khăn và thuận lợi của SV khi tiếp thu bài mới; Nắm vững trình độ của SV; Đo lường được mức độ hiểu bài của SV; Hiểu biết các đặc điểm nhân cách của SV (tính cách, thiên hướng, sở trường...); Có khả năng phân tích, tổng hợp xây dựng chân dung tâm lý của SV; Quan sát và xác định phản hồi của SV; Ghi nhớ các đặc điểm riêng của từng SV.

- NL nghiên cứu khoa học, nghiên cứu khoa học chuyên môn là một trong những nhiệm vụ của GV và còn là biện pháp nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. NL này được ĐG ở: Khả năng nhận biết, nhận xét, phân tích công việc của người khác và rút ra kinh nghiệm của bản thân; phát hiện vấn đề này sinh trong tri thức khoa học và giáo dục SV, phát triển thành đề tài.

- NL soạn bài giảng, GV phải đưa tri thức khoa học vào các bài giảng và làm cho người khác tiếp nhận các tri thức đó, để làm được việc này đòi hỏi GV phải có năng lực soạn bài giảng; thể hiện ở chỗ là GV có khả năng đánh giá đúng giá trị tài liệu học tập nghĩa là xác lập mối quan hệ giữa yêu cầu kiến thức đối với trình độ nhận thức của SV. NL này được ĐG qua một số kỹ năng; xác định được các kiến thức cơ bản trong bài giảng; Xác định các quan hệ các kiến thức trong bài giảng; Xác định và

huy động các kiến thức liên quan đến bài giảng; Liên hệ và ứng dụng bài giảng vào thực tiễn xã hội; Sử dụng các phương tiện, phương pháp giảng dạy phù hợp với nội dung của bài giảng; Các hoạt động của SV cần thực hiện trong bài học; Phân phối thời gian giảng dạy hợp lý; Dự liệu được các tình huống nảy sinh trong lớp học.

- NL dạy học trên lớp, Quá trình dạy học bao gồm hoạt động của thầy (hoạt động dạy học) và hoạt động của trò (hoạt động học tập) và thầy là chủ thể của hoạt động dạy học và học trò là chủ thể của hoạt động học tập. Năng lực này được ĐG ở một số kỹ năng sau; Tổ chức cho SV các hoạt động học tập; Diễn đạt nội dung dạy học bằng ngôn ngữ; Sử dụng các phương tiện dạy học hiện đại; Thực hiện các thí nghiệm, thực nghiệm; Bao quát lớp học; Phân phối thời gian giảng dạy hợp lý; Giải quyết các tình huống phát sinh trong giờ giảng; đưa ra câu hỏi bài tập kiểm tra trên lớp; Vốn từ phong phú, ngôn ngữ chính xác; Diễn đạt sáng sủa, mạch lạc, giản dị; Cường độ nói đủ lớn, tốc độ nói hợp lý; Giọng nói biểu cảm.

- NL tổ chức, người thầy vừa là người tổ chức hoạt động cho cá nhân và tập thể SV vừa là hạt nhân gắn SV thành một tập thể vừa là người tuyên truyền, liên kết, phối hợp các lực lượng giáo dục. NL này được ĐG qua; Kỹ năng lập kế hoạch dài hạn cho một học kỳ, năm học; Lập kế hoạch cho các hoạt động cụ thể; Lựa chọn đúng phương pháp, phương tiện để thực hiện kế hoạch.

- NL vạch dự án phát triển nhân cách, được tạo nên từ nhiều yếu tố tâm lý như: óc tưởng tượng sự phạm, tính lắc quan sự phạm. Nhờ có công việc này mà công việc của giáo viên trở nên có kế hoạch, chủ động và sáng tạo.

NL này ĐG trên cơ sở: Kỹ năng vạch kế hoạch phát triển nhân cách cho SV; Xây dựng mô hình

nhân cách cho SV; Dự đoán được kết quả tác động sự phạm đối với SV; SV biết phân tích phê phán, biết hình thành lý lẽ của cá nhân, tập thể; Biết tự tìm kiếm kiến thức; Hình thành cho SV tình yêu môn học, ngành học, khát khao mang kiến thức của mình phục vụ xã hội.

- NL ứng xử sự phạm, trong quá trình giáo dục, GV thường đứng trước nhiều tình huống sự phạm khác nhau. Do vậy, đòi hỏi GV phải hiểu tâm lý SV, hiểu những điều đang diễn ra trong suy nghĩ của SV, mặt khác đòi hỏi GV phải giải quyết linh hoạt các tình huống sự phạm của từng cá nhân cũng như tập thể SV. NL này được đánh giá qua: Phân tích, nhận định tình huống chính xác; Sử dụng hợp lý đúng mức các mức tác động sự phạm; Giải quyết vấn đề hợp lý và biết nắm bắt cơ hội.

- NL giao tiếp, NL này là một thành phần cơ bản của hoạt động sự phạm, GV không chỉ giao tiếp với SV trong giờ học mà còn các giờ hoạt động ngoại khoá và các hoạt động khác trong và ngoài trường. NL này được ĐG ở kỹ năng: Luôn đặt mình vào vị trí của SV và các bậc phụ huynh; Biết tìm ra chủ đề giao tiếp và duy trì giao tiếp; Biết sử dụng các phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ; Biết xác định thời gian và không gian giao tiếp.

Tổng hợp các năng lực đó tạo thành năng lực giảng dạy của giảng viên đại học. Những năng lực đó người giảng viên phải tích lũy dần trong quá trình giảng dạy cũng như trong quá trình học tập, bổ sung kiến thức thường nhật.

2.4. Giảng dạy

Giảng dạy là sự điều khiển tối ưu hóa quá trình SV chiếm lĩnh khái niệm khoa học, truyền tải kiến thức khoa học và bằng cách đó, SV phát triển và hình thành nhân cách của bản thân.

Giảng dạy và học tập có những mục đích cụ thể khác nhau. Nếu học tập nhằm vào việc chiếm lĩnh

khái niệm khoa học thì giảng dạy lại có mục đích là điều khiển, truyền tải tri thức khoa học.

Giảng dạy có hai chức năng thường xuyên tương tác với nhau, thâm nhập vào nhau, sinh thành ra nhau đó là truyền đạt thông tin dạy học và điều khiển hoạt động học, giúp người học nắm được tri thức và vận dụng tri thức ấy vào trong thực tiễn.

Việc giảng dạy đại học là dạy nhận thức, dạy kỹ năng và dạy cảm nhận. Tùy theo khoa học (Tự nhiên hay Xã hội - nhân văn, Cơ bản hay Công nghệ, Kỹ thuật....) và tùy theo mục tiêu đào tạo (đại học hay sau đại học, chuyên môn hay nghiệp vụ,...) mà chọn chủ điểm hay trọng tâm về dạy nhận thức, dạy kỹ năng hay dạy cảm nhận cho phù hợp.

Tính nghệ thuật của việc giảng dạy đại học thể hiện ở năng lực truyền đạt của người dạy làm sao cho khơi dậy được tiềm năng tiếp thu, phát triển và sáng tạo của SV để nhận thức, để cảm nhận và để có kỹ năng cao.

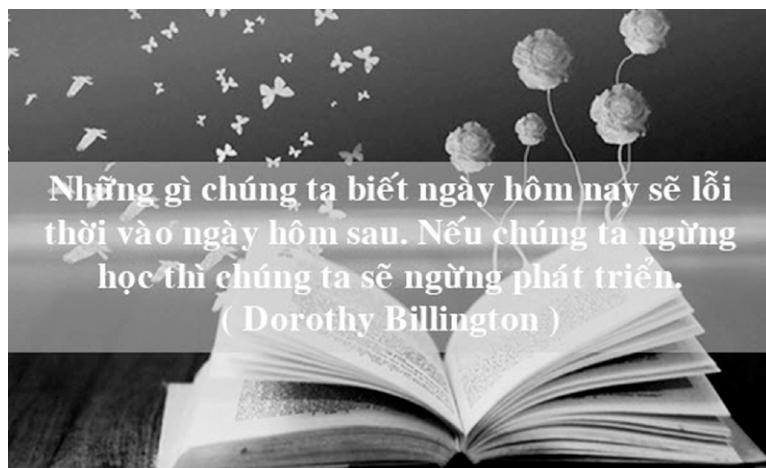
2.5. Đánh giá năng lực giảng dạy của giảng viên

Đánh giá năng lực giảng dạy của giảng viên là đánh giá chất lượng các năng lực của giảng viên trên tất cả các phương diện từ năng lực hiểu biết, nghiên cứu khoa học, soạn bài giảng, giảng dạy, tổ chức trên lớp, cách ứng xử sư phạm... đến giao tiếp của người giảng viên.

Trên đây là một số vấn đề lý luận liên quan đến việc đánh giá năng lực giảng dạy của giảng viên. Thực tế muốn nâng cao năng lực của giảng viên, người giảng viên cần phải được đánh giá, để thấy được họ cần những năng lực gì, những năng lực ấy còn hạn chế ở những điểm nào. Việc đánh giá đó là cơ sở để nhà quản lý bố trí vị trí làm cũng như bố trí giảng dạy phù hợp. Đồng thời thông qua đánh giá năng lực giảng dạy giúp cho bản thân giảng viên tự khắc phục những hạn chế của mình, nhằm từng bước nâng cao năng lực của giảng viên đáp ứng yêu cầu của đào tạo trong giai đoạn hiện nay □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Chỉ thị số 666/CT-BGDĐT ngày 24/8/2020 về nhiệm vụ năm học 2020 - 2021 của Bộ giáo dục và Đào tạo.
- [2] Luật số: 52/2019/QH14 ngày 25/11/2019 của Quốc hội Khóa 14, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật cán bộ, công chức và luật viên chức.
- [3]. Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 ban hành quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học.



BÀN VỀ PHƯƠNG PHÁP HỌC TẬP MỤC TIÊU KỸ NĂNG

THS. LUÔNG HỮU XÔ

Nguyên giảng viên Trường Đại học Hải Dương

Tóm tắt: Miền kỹ năng liên quan đến chuyển động vật lý, phối hợp và các lĩnh vực kỹ năng vận động được áp dụng, trong đó cần có các thực hành để phát triển các kỹ năng theo thời gian. Đánh giá miền kỹ năng có thể được đo lường bởi các tiêu chí: tốc độ, độ chính xác, khoảng cách, thủ tục... Nghiên cứu các kỹ năng trong lĩnh vực học tập liên quan đến xác định ván đề, xác định thủ tục, thu thập dữ liệu, giải thích kết quả và đề xuất các giải pháp khả thi, xác định các thuộc tính cơ bản của người học trong việc đạt được các kỹ năng học tập trong một khóa học, môn học và các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu suất của người học trong việc đạt được các thuộc tính này, là rất quan trọng để hiểu các yếu tố kỹ năng người học đạt được và cách đánh giá được thực hiện hiệu quả.

Trong bài viết, tác giả tổng hợp mô hình lý thuyết về việc học với việc quên và khả năng duy trì kỹ năng được cải thiện. Đồng thời giới thiệu mô hình hướng dẫn thích ứng cho các lĩnh vực kỹ năng và mô hình quy trình để đào tạo thích ứng các nhiệm vụ kỹ năng.

Từ khóa: Duy trì kỹ năng; Đào tạo; Kỹ năng; Học tập.

ĐẶT VÂN ĐÈ

Đào tạo và giáo dục được thiết kế để cải thiện việc học và tạo ra hiệu suất thông qua việc tăng cường khả năng duy trì kỹ năng. Tuy nhiên, người học thường quên các kỹ năng quan trọng, dẫn đến giảm hiệu suất. Việc sử dụng không thường xuyên các kỹ năng đã học có thể gây ra sự suy giảm kỹ năng. Hiểu về hành vi học và quên trong các nhiệm vụ tâm lý là một cách quan trọng để đánh giá hành vi của người học và cung cấp hướng dẫn thích ứng. Ví dụ: đường cong học tập (quên) của một kỹ năng tâm lý (như đánh một quả bóng golf) có thể khác với một kỹ năng nhận thức (như giải một bài toán). Kim & Ritter (2015) lập luận rằng tồn tại các đường cong học tập khác nhau cho các kỹ năng khác nhau.

Việc đào tạo các kỹ năng vận động có sự khác biệt với đào tạo các kỹ năng trong các lĩnh vực nhận thức và thái độ. Kỹ năng vận động liên quan đến chuyển động và phối hợp, nhưng nói chung là không nhấn mạnh các quá trình bằng lời nói. Các nhiệm vụ như nhô răng, lắp ráp cầu tàu, chuẩn bị bữa ăn, hoặc vượt qua một dòng sông minh họa cho

các kỹ năng vận động. Kỹ năng vận động thường bao gồm vận động cơ thể, phối hợp và sử dụng các kỹ năng vận động thô, tốt hoặc kết hợp. Học những kỹ năng này đòi hỏi phải thực hành. Do đó, các hệ thống hướng dẫn để rèn luyện các kỹ năng vận động sẽ nhấn mạnh vào việc thực hành, cơ hội để thực hiện kỹ năng với huấn luyện và phản hồi, đánh giá kỹ năng.

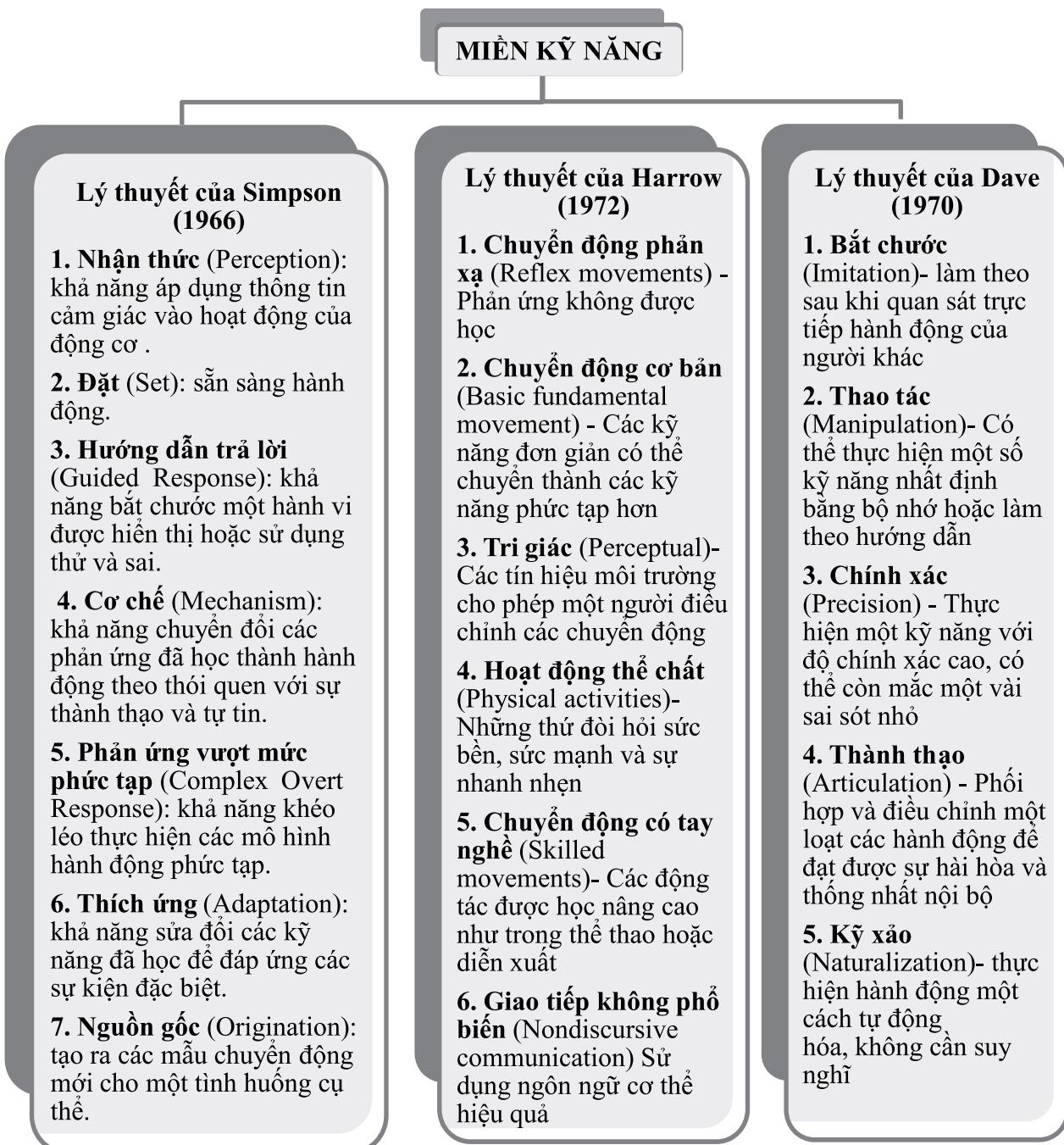
A. TỔNG QUAN VỀ MIỀN KỸ NĂNG

Theo Ferris & Aziz (2005), “nhận thức là về kiến thức và khả năng làm việc với thông tin và ý tưởng; tình cảm là về khả năng tổ chức, phát biểu và sống và làm việc bởi một hệ thống giá trị mạch lạc phù hợp với các khả năng đạt được thông qua giáo dục; và tâm lý học là khả năng làm và hành động phù hợp với lĩnh vực nghiên cứu”.

Miền tâm lý là miền kỹ năng theo nghĩa hẹp của từ này đề cập đến việc giải quyết sự phát triển kỹ năng liên quan đến các chuyển động cơ tốt, thủ công và vận động thô. Chuyển động cơ tốt bao gồm chuyển động chính xác, trong khi hoạt động vận động thô phải thực hiện với cơ bắp lớn hoặc chuyển động sử dụng toàn bộ cơ thể, chuyển động thủ công

được định nghĩa là các nhiệm vụ thao tác lặp đi lặp lại và thường liên quan đến hành động của cánh tay. Tuy nhiên miền kỹ năng cũng liên quan và bao gồm các kỹ năng kinh doanh và xã hội hiện đại như giao tiếp và vận hành thiết bị công nghệ thông tin, ví dụ như kỹ năng điện thoại và bàn phím, hoặc nói trước công chúng. Do đó, các kỹ năng của “động cơ”

vượt ra ngoài các kỹ năng thủ công và vật lý được xác định ban đầu. Phiên bản miền tâm lý của Dave (1970) được giới thiệu có liên quan và hữu ích cho sự phát triển liên quan đến công việc và cuộc sống, miền tâm lý của Simpson (1966) và Harrow (1972) gợi ý có liên quan và hữu ích cho hoạt động đào tạo, vì vậy hãy khám phá tất cả. Mỗi mô hình đều có



Hình 1. Phân cấp miền kỹ năng của Simpson (1966), Harrow (1972) và Dave (1970)

những công dụng và ưu điểm nhất định. Hình 1, tổng hợp ba phiên bản phổ biến về phân cấp miền kỹ năng của Simpson (1966), Harrow (1972) và Dave (1970).

Cần lưu ý rằng khi viết một mục tiêu trong lĩnh vực tâm lý, kết quả mong muốn phải tập trung vào các chuyển động tốt, thủ công hoặc thô và không phải là hoạt động nhận thức cần thiết để học kỹ năng. Các câu hỏi trắc nghiệm có thể được phát triển để đánh giá kiến thức đãng sau kỹ năng. Sự hiểu biết về hỗ trợ thực hiện tại sao từ việc học thuộc lòng thứ tự hoặc trình tự các bước cần thiết. Chuyển giao việc học chỉ có thể xảy ra nếu hoặc biết rằng, kiến thức đãng sau kỹ năng, có liên quan đến hoặc hiệu suất của kỹ năng. Ví dụ, khi dạy cách vô trùng, kỹ thuật đặt ống thông Foley, sinh viên phải học lý thuyết vô trùng, sau đó được áp dụng trong quá trình thực hiện kỹ năng. Khi giảng dạy thay bằng vô trùng, giảng viên không cần lặp lại lý thuyết vô trùng. Học sinh sẽ có thể chuyển sự hiểu biết đó và áp dụng chính xác nó vào một thay đổi mặc quần áo vô trùng.

Hoạt động nhận thức và thái độ đi kèm cần có để học một kỹ năng khác với hoạt động thực hiện kỹ năng, một điểm khác biệt cần được ghi nhớ khi giảng dạy. Giảng viên thường đặt câu hỏi cho sinh viên về lý do tại sao họ đang làm gì đó trong khi họ đang thực hiện. Điều này làm gián đoạn phần vận động của hiệu suất kỹ năng, chuyển sinh viên sang chức năng não nhận thức để trả lời câu hỏi.

B. LÝ THUYẾT VỀ RÈN LUYỆN KỸ NĂNG

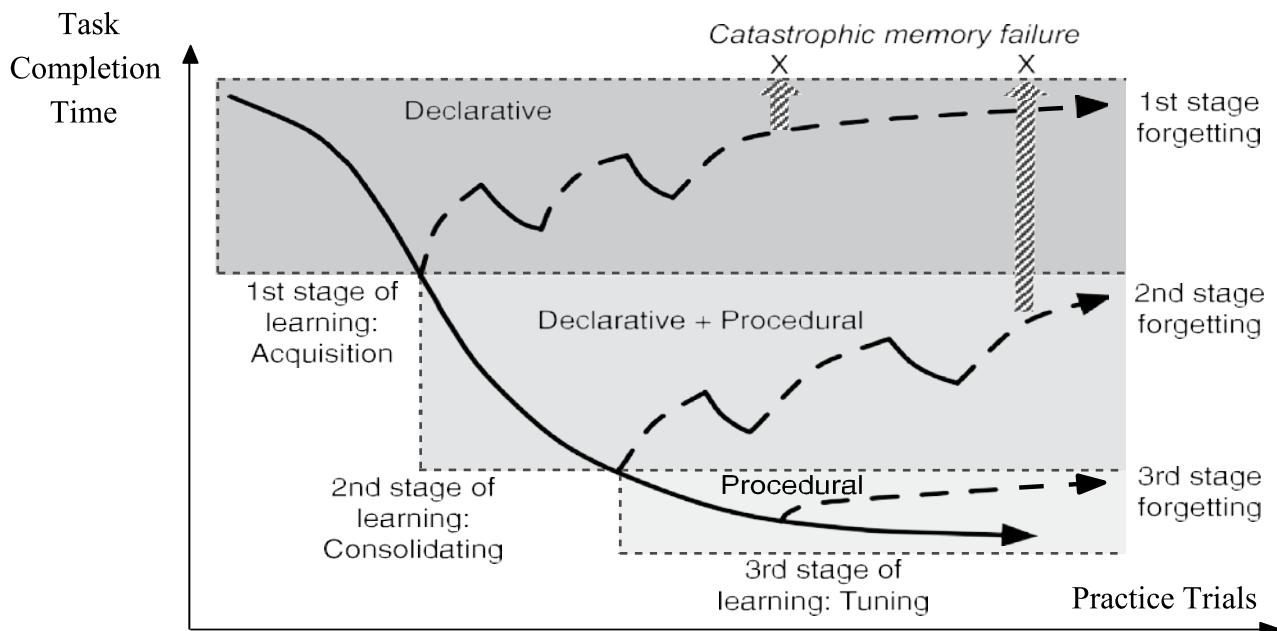
1. Hiệu suất học tập kỹ năng

Hiệu suất được đặc trưng bởi tốc độ và độ chính xác như vậy có thể được đánh giá bằng cách diễn giải hành vi của người học - nghĩa là, một trong những mô hình cổ điển, luật Fitts cung cấp một cách để đánh giá tính điều kiện của một nhiệm vụ kỹ năng đơn giản, chẳng hạn như chạm ngón tay vào mũi hoặc chỉ (Fitts, 1964). Dựa trên mô hình Fitts,

các nhà nghiên cứu đã điều tra sự phối hợp của chuyển động vật lý và xử lý thông tin của con người. Cách tiếp cận này có thể cung cấp một sự hiểu biết rộng hơn về hiệu suất kỹ năng và đánh giá của nó. Ví dụ, hiệu suất phối hợp của một người chơi golf có thể được đánh giá và hiểu bởi các nguồn lực chú ý trong hoạt động thể chất của việc đánh bóng (sự phối hợp của các chức năng nhận thức và thể chất) và cũng có thể đo lường một cách vô tình sự thay đổi của các yếu tố sinh lý để đánh giá hiệu suất kỹ năng. Do đó, cách tiếp cận từ các quan điểm vật lý, nhận thức và sinh lý học có thể có ý nghĩa hơn về dữ liệu hiệu suất kỹ năng.

Dựa trên thí nghiệm, Fitts đã khẳng định rằng có ba giai đoạn học kỹ năng vận động (giai đoạn đầu, trung gian và cuối). Hành vi học tập này là một tính năng quan trọng để hiểu và đánh giá hiệu suất vận động. Kim & Ritter (2015) đưa ra mô hình rèn luyện kỹ năng “**Học, quên và học lại**” và cho rằng việc học và duy trì kỹ năng cần được xem xét trong quá trình ba giai đoạn. Hình 2, mô tả một đường cong học tập và một đường cong quên giả định tương ứng trong ba giai đoạn học tập. Đường nét liền là đường cong học tập và học lại (thực hành liên tục). Các đường đứt nét là đường cong quên ở mỗi giai đoạn (thiếu thực hành). Ở mỗi giai đoạn, tỷ lệ học và quên là khác nhau. Mẫu màu cho từng giai đoạn, hiển thị từ màu xám đậm hơn sang màu xám nhạt hơn, biểu thị mức độ hiệu suất, ở giai đoạn thứ ba là màu xám nhạt hơn, cho biết hiệu suất nhanh hơn.

Giai đoạn đầu tiên: *Khai báo*. Trong giai đoạn đầu tiên của việc học, tiếp thu kỹ năng và đào tạo đơn giản tập trung vào thu nhận kỹ năng. Đối với giai đoạn này, kiến thức về bộ nhớ khai báo suy giảm khi thiếu sử dụng, được chỉ ra bởi X trong Hình 2, dẫn đến việc không thể thực hiện nhiệm vụ. Lỗi bộ nhớ là trạng thái mà các mục khai báo cần thiết để thực hiện tác vụ không thể được truy xuất từ bộ nhớ do thiếu thực hành.



Hình 2: Mô hình lý thuyết về học, quên và học lại

Nguồn: Kim & Ritter (2015)

Giai đoạn thứ hai: *Hỗn hợp*. Trong giai đoạn này, kiến thức nhiệm vụ được thể hiện bằng cách sử dụng hỗn hợp bộ nhớ khai báo và thủ tục. Thiếu sử dụng, kiến thức khai báo bị lãng quên, dẫn đến các bước bị bỏ lỡ. Trong giai đoạn đầu tiên và thứ hai, lỗi bộ nhớ có thể xảy ra do kiến thức khai báo chưa được kích hoạt đầy đủ. Kết quả này cho thấy rằng, trong giai đoạn này, đào tạo là cần thiết để giữ cho kiến thức khai báo hoạt động, để tạo ra các quy tắc thủ tục mới - các thủ tục chỉ có thể được tạo ra khi các ký ức khai báo có thể được truy xuất đủ nhanh để có thể giải quyết vấn đề.

Giai đoạn thứ ba: *Thủ tục*. Trong giai đoạn thứ ba của việc học và quên, kiến thức nhiệm vụ có sẵn ở cả hai hình thức khai báo và thủ tục, nhưng kiến thức về thủ tục chủ yếu thúc đẩy hiệu suất. Thực hành sẽ tổng hợp kiến thức khai báo về các nhiệm vụ thành kiến thức về thủ tục, loại kiến thức nhiệm vụ này như là một kỹ năng thủ tục. Tuy nhiên, người học vẫn có thể thực hiện nhiệm vụ - nếu tất cả các kiến thức được xử lý theo quy trình và do đó không bị lãng quên theo thời gian. Các kỹ năng sử dụng không thường xuyên, như phục hồi từ các lỗi

bất thường, có thể bị suy giảm. Loại kỹ năng này sẽ yêu cầu truy xuất kiến thức từ bộ nhớ khai báo trừ khi kiến thức nhiệm vụ được thực hiện theo thủ tục. Để đạt đến giai đoạn cuối cùng này, cần thực hành quy trình thủ tục cho tất cả các nhiệm vụ. Nó cũng gợi ý rằng việc đào tạo nên tập trung vào các ngưỡng, được ghi chú là các đường ngang đứt nét trong Hình 2. Ví dụ, Kỹ năng đánh máy. Đầu tiên ghi nhớ bối rối của bàn phím đây là giai đoạn khai báo như chữ cái ở đâu? một chữ cái, bên cạnh chữ cái. Thực hành cho phép ghi nhớ bối rối và gõ nhanh hơn. Theo thời gian, thực hành kỹ năng đánh máy, kiến thức đã học được khai báo, dẫn đến kiến thức về thủ tục - nghĩa là, thay vì lấy vị trí của chữ cái, chỉ cần tưởng tượng gõ chữ cái và xem ngón tay đi đâu. Ví dụ này minh họa cách sử dụng cả kiến thức khai báo và thủ tục trong bộ nhớ và thực hiện một kỹ năng vận động tri giác như vậy thành một hành động.

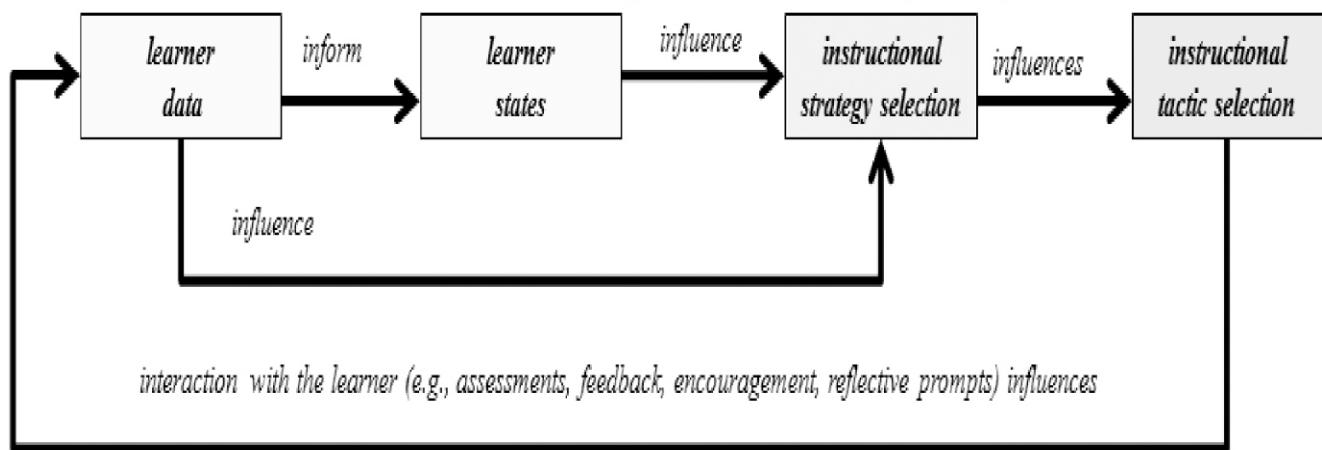
2. Hướng dẫn thích ứng cho các lĩnh vực kỹ năng

Hướng dẫn thích ứng khác với đào tạo dựa trên tiêu chuẩn ở chỗ phản hồi và hỗ trợ được điều chỉnh

theo nhu cầu của từng người học. Có hai trình điều khiển chính để giảng viên thích nghi: (1) thay đổi trạng thái của người học hoặc (2) thay đổi trong môi trường. Dựa trên mô hình học tập hiệu quả (Learning effect model (LEM) (Hình 3), các trạng thái của người học bao gồm thu nhận kiến thức và kỹ năng là một phần của tập hợp các điều kiện mà hệ thống hướng dẫn thông minh (Intelligent tutoring

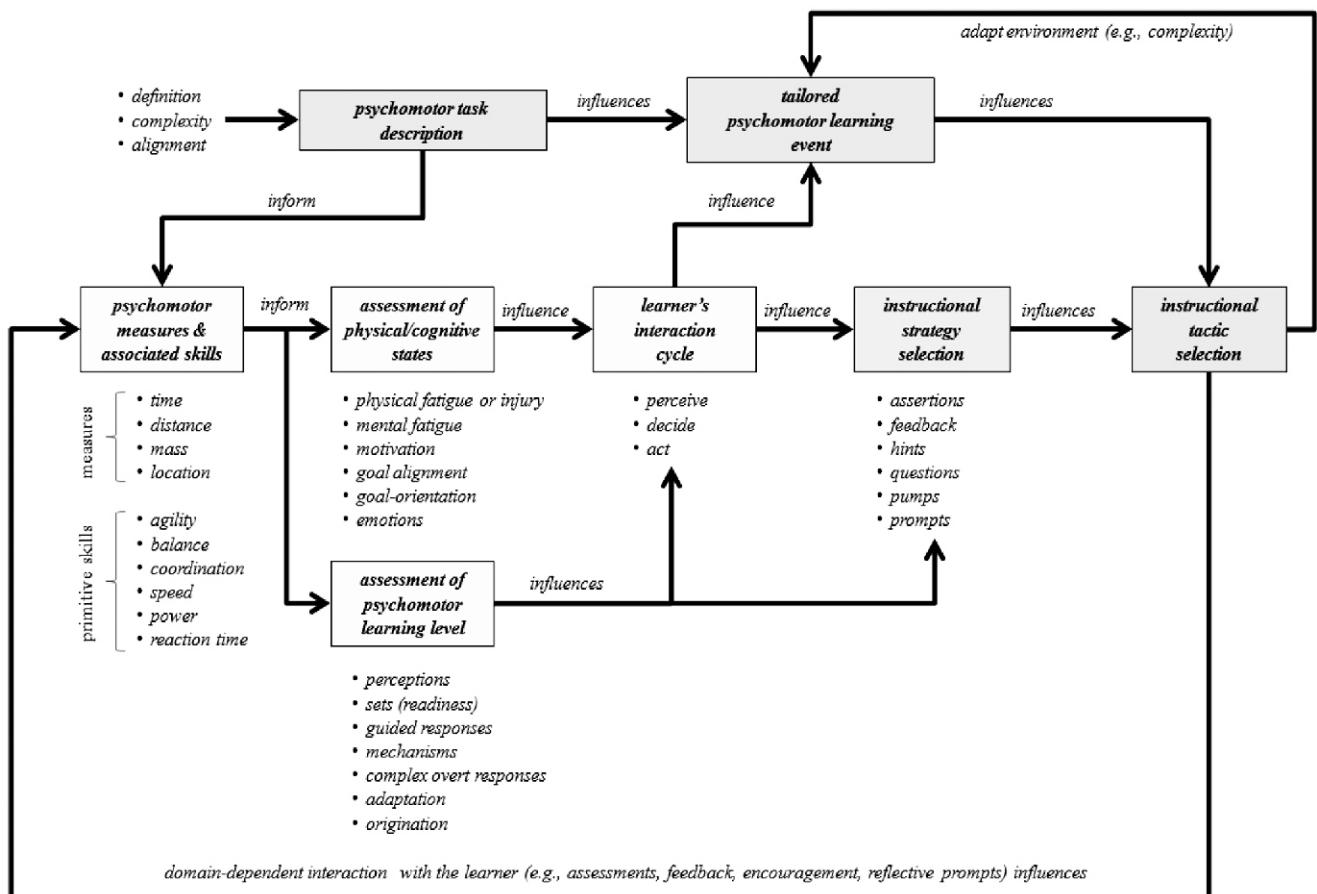
systems (ITS) phải sử dụng để tối ưu hóa các tùy chọn hướng dẫn. Những thay đổi trong môi trường cũng có thể được hướng dẫn bởi giảng viên để đáp ứng với hiệu suất của người học. Điều cần thiết là duy trì các kênh liên lạc mở giữa ITS và người học bất kể tên miền. Khả năng xác định và đo lường liên quan đến các nhiệm vụ tâm lý là rất quan trọng để hiểu người học phù hợp với sự liên tục của năng lực.

Hình 3. LEM cho hướng dẫn cá nhân thời gian thực



đặc điểm, biện pháp và kích thước đặc đáo của miền tâm lý. Hình 4, xem xét thời gian thực cho mô

hình quy trình này.



Hình 4. Mô hình quy trình đào tạo thích ứng cho các nhiệm vụ tâm lý.

Nguồn: Robert and LaViola (2016)

Tập hợp các kỹ năng nguyên thủy (nhanh nhẹn, cân bằng, phối hợp, tốc độ, sức mạnh hoặc thời gian phản ứng) là rất quan trọng trong việc dự đoán kết quả trong các nhiệm vụ tâm lý khác nhau và trong việc hiểu làm thế nào các kỹ năng có thể được chuyển từ một nhiệm vụ tâm lý này sang một nhiệm vụ khác. Trong mô hình các biện pháp và kỹ năng nguyên thủy hỗ trợ trong việc đánh giá cả trạng thái nhận thức/thể chất của người học và mức độ học tập tâm lý được định nghĩa bởi Simpson (1966). Các biện pháp và kỹ năng nguyên thủy cũng có thể được sử dụng để đánh giá sự tiến bộ dọc theo sự liên tục của tâm lý từ nhận thức đến nguồn gốc. Tất cả các trạng thái và đặc điểm của người học (hộp màu vàng) được sử dụng bởi giảng viên để chọn chiến

lược hướng dẫn phù hợp (hộp màu xanh) và hiệu ứng của người học trong môi trường đào tạo (sự kiện học tập tâm lý phù hợp, với hộp màu xanh lá cây). Như trong LEM, các chiến lược giảng dạy độc lập với miền cùng với các điều kiện trong môi trường học tập phù hợp ảnh hưởng đến việc lựa chọn các chiến thuật giảng dạy phụ thuộc vào miền. Cuối cùng, các chiến thuật hướng dẫn được chia thành hai hành động chính được thực hiện bởi giảng viên thích ứng: (1) hành động đối với người học thông qua phản hồi và đánh giá hoặc (2) hành động trong môi trường đào tạo để thay đổi sự phức tạp của nó để phù hợp với khả năng của người học (Robert and LaViola 2016). Hành động của người hướng dẫn đối với người học hoặc môi trường

thường dẫn đến một số thay đổi đối với việc học, hiệu suất hoặc trạng thái thể chất của người học.

KẾT LUẬN

Các cơ chế học tập khác nhau (khai báo hoặc thủ tục) đặc trưng cho từng giai đoạn tồn tại trong kiểm soát thích nghi của Tư duy - Hợp lý (Adaptive Control of Thought-Rational (ACT-R). Do đó, sẽ cần thiết để hiểu rõ hơn các thuộc tính khác nhau của các thành phần kỹ năng liên quan đến ba giai đoạn học và quên, nhằm cải thiện hệ thống giáo dục và đào tạo. Để đạt được mục đích đó, các nhà nghiên cứu đã phát triển và triển khai các hệ thống thông minh để đào tạo, như: Mô hình hệ thống hướng dẫn thông minh (ITS), cung cấp công cụ hướng dẫn thích ứng cho các lĩnh vực vận động nhằm nâng cao và duy trì các chế độ đào tạo và tự đào tạo cá nhân. Để chuyển hiệu quả kỹ năng vận động được thiết lập vào giai đoạn sau, cần phải sử

dụng các chiến lược thích ứng bằng cách đánh giá khả năng học tập và hiệu suất của người học. Một trong những nhu cầu được xác định là hỗ trợ đào tạo kỹ năng vận động ngoài môi trường học tập để có thể giảm thiểu khoảng cách hiệu suất giữa môi trường giảng dạy thông thường và môi trường hoạt động thực tế. Do đó, cần xác định các nhu cầu kỹ thuật và câu hỏi nghiên cứu để giảm thiểu các lỗ hỏng và cải thiện khả năng, hệ thống hướng dẫn thông minh hỗ trợ cho các chiến lược hướng dẫn thích ứng của đào tạo kỹ năng vận động. Nghiên cứu mô hình quy trình đào tạo thích ứng cho các kỹ năng vận động để có được các biện pháp và phân loại trạng thái học tập kỹ năng của người học, liên quan đến các thuộc tính tiêu chuẩn và thuộc tính miền kỹ năng, bao gồm các kỹ năng nguyên thủy có thể được sử dụng để đánh giá thành công trong tương lai trong các lĩnh vực kỹ năng □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dave, R.H. (1970). *Developing and writing behavioral objectives*. (R J Armstrong, ed.). Educational Innovators Press;
2. Harrow, A.J. (1972). *A Taxonomy of the Psychomotor Domain: A Guide for Developing Behavioral Objectives*. Newyork: David McKay Co Inc;
3. Ferris, T., & Aziz, S. (2005). A psychomotor skills extension to Bloom's taxonomy of education objectives for engineering education. Exploring Innovation in Education and Research, Tainan, Taiwan, March, 1-5;
4. Fitts, P. M. (1964). Perceptual-motor skill learning. In A.W. Melton (Ed.), *Categories of human learning* (pp. 243-285). New York, NY: Academic Press;
5. Kim, J. W. & Ritter, F. E. (2015). Learning, forgetting, and relearning for keystroke and mouse-driven tasks: Relearning is important. *Human-Computer Interaction*, 30 (1), 1-33.
6. Simpson, E.J. (1966). *The Classifications of Educational Objectives, Psychomotor Domain*. University of Illinois. Urbana, Illinois;
7. Robert A. Sotilare and Joseph LaViola (2016), Chapter 16 - *A Process for Adaptive Instruction of Tasks in the Psychomotor Domain*. In book: Design Recommendations for Intelligent Tutoring Systems: Volume 4-Domain Modeling Publisher.

GIẢI PHÁP HỖ TRỢ TỐI ƯU DOANH NGHIỆP TRONG KÊ KHAI TRỰC TUYẾN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

THS. VŨ QUỐC VŨNG

Khoa Kế toán - Tài chính

TÓM TẮT

Trong những năm gần đây, ngành Thuế đã xây dựng cổng điện tử để cho các đối tượng kê khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế trực tiếp qua mạng, hóa đơn điện tử thay thế hóa đơn giấy; nâng cấp hệ thống trang web để làm tốt việc công khai chính sách, chế độ, thủ tục hành chính về thuế; cung cấp phần mềm Hỗ trợ kê khai thuế miễn phí cho doanh nghiệp và người nộp thuế.

Cho đến thời điểm hiện nay đã có rất nhiều ngân hàng thương mại trong cả nước đã hoàn thành kết nối nộp thuế điện tử với Tổng cục Thuế; 63 cục thuế triển khai dịch vụ nộp thuế điện tử và tuyên truyền, vận động doanh nghiệp tham gia sử dụng dịch vụ. Tính đến ngày 18/9/2020, số lượng doanh nghiệp đã đăng ký tham gia sử dụng dịch vụ nộp thuế điện tử với cơ quan thuế là 778.093 doanh nghiệp trên tổng số 791.676 doanh nghiệp đang hoạt động, đạt tỷ lệ 98,28%.

Ngành Thuế đã và đang tiếp tục xây dựng kế hoạch triển khai các giải pháp về hạ tầng kỹ thuật đáp ứng các yêu cầu triển khai ứng dụng công nghệ thông tin theo yêu cầu của Chính phủ, Bộ Tài chính và Tổng cục Thuế. Đồng thời, nâng cao hiệu quả sử dụng hệ thống công nghệ thông tin; hiện đại hóa môi trường làm việc, nâng cao năng suất lao động; tạo tiền đề triển khai các giải pháp, công nghệ ứng dụng cuộc cách mạng 4.0 và chuyển đổi số.

Đứng trước sự phát triển nhanh chóng của công nghệ thông tin, việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác Kế toán, công tác quản lý kê khai thuế, nộp thuế điện tử. Các doanh nghiệp luôn luôn chủ động thích ứng với yêu cầu thực tiễn và các quy định của Nhà nước.

1. Kê khai trực tuyến

1.1. Xác định trách nhiệm kê khai và nghĩa vụ nộp thuế giá trị gia tăng

Người nộp thuế Giá trị gia tăng (GTGT) là tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT ở Việt Nam, không phân biệt ngành nghề, hình thức, tổ chức kinh doanh và tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa, mua dịch vụ từ nước ngoài chịu thuế GTGT.

Thực hiện đăng ký thuế, sử dụng mã số thuế theo quy định của pháp luật. Khai thuế chính xác, trung thực, đầy đủ và nộp hồ sơ thuế đúng thời hạn; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hồ sơ thuế. Các đối tượng phải có nghĩa vụ nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đầy đủ, đúng thời hạn, đúng địa điểm.

Chấp hành chế độ kế toán, thống kê và quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.

Điều 44 Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 quy định Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với loại thuế khai theo tháng, theo quý được quy định như sau:

- Chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế đối với trường hợp khai và nộp theo tháng;

- Chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế đối với trường hợp khai và nộp theo quý.

Thời hạn nộp thuế GTGT: Thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế. Trường hợp khai bổ sung hồ sơ khai

TẠP CHÍ ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG

thuế, thời hạn nộp thuế là thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai sót.

- Để có số liệu cho việc kê khai thuế GTGT, nghĩa vụ nộp thuế của doanh nghiệp đối với Nhà nước. Kế toán cần tính toán lập các bảng kê thuế GTGT để xác định chính xác cho khoản thuế, số

tiền thuế mà người nộp thuế có nghĩa vụ kê khai và nộp thuế.

- Căn cứ vào tình hình thực tế về thuế GTGT đơn vị lập các bảng kê thuế GTGT đầu vào, đầu ra để lập tờ khai thuế GTGT và xác định nghĩa vụ thuế.

Ví dụ: Lập bảng kê hóa đơn

BẢNG KÊ HOÁ ĐƠN, CHỨNG TỪ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ BÁN RA Quý 1

STT	Hóa đơn, chứng từ bán ra		Tên người mua	Mã số thuế người mua	Doanh thu chưa có thuế GTGT	Thuế GTGT	Ghi chú
	Số hoá đơn	Ngày, tháng, năm lập hóa đơn					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1. Hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng (GTGT):							
1							
Tổng					-	-	
2. Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất thuế GTGT 0%:							
1							-
Tổng					-	-	
3. Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất thuế GTGT 5%:							
1							
Tổng					-	-	
4. Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất thuế GTGT 10%:							
1	0000020	13/01/2020	Cty Cổ phần Sông Đà Cao Cường	080037653	329.460.000	32.946.000	
2	0000021	13/02/2020	Cty TNHH VINA SEKYO	080077868	11.682.000	1.168.200	
3	0000022	18/03/2020	Cty Cổ phần Sông Đà Cao Cường	080037653	73.780.000	7.378.000	
Tổng					414.922.000	41.492.200	
Tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế GTGT (*):					414.922.000		
Tổng số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra (**):					41.492.200		

**BẢNG KÊ HOÁ ĐƠN, CHỨNG TỪ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ MUA VÀO
Quý 1**

STT	Hóa đơn, chứng từ, biên lai nộp thuế		Tên người bán	Mã số thuế người bán	Giá trị HHDV mua vào chưa có thuế GTGT	Thuế GTGT đủ điều kiện khấu trừ thuế	Ghi chú
	Số hoá đơn	Ngày, tháng, năm lập hóa đơn					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1. Hàng hoá, dịch vụ dùng riêng cho sản xuất kinh doanh chịu thuế GTGT và sử dụng cho các hoạt động cung cấp hàng hoá, dịch vụ không kê khai, nộp thuế GTGT đủ điều kiện khấu trừ thuế:							
1	0008317	01/01/2020	Cty cổ phần Dự Kim	0105777650	904.545	90.455	
2	0001427	02/01/2020	Cty TNHH Tập đoàn quốc tế Trường Thành	0800384299	1.236.364	123.636	
3	8014500	09/01/2020	Guangxi pingxiang Huadong Import & Export Trade Co...LTD	CN	337.174.900	33.717.490	
Tổng					339.315.809	33.931.581	
2. Hàng hoá, dịch vụ dùng chung cho sản xuất kinh doanh chịu thuế và không chịu thuế đủ điều kiện khấu trừ thuế:							
1							
Tổng							
3. Hàng hóa, dịch vụ dùng cho dự án đầu tư đủ điều kiện được khấu trừ thuế (*):							
1							
Tổng							
Tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào phục vụ sản xuất kinh doanh được khấu trừ thuế GTGT					339.315.809		
Tổng số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào đủ điều kiện được khấu trừ					33.931.581		

1.1.2. Yêu cầu về cơ sở hạ tầng

Trước khi thực hiện kê khai thuế trực tuyến người nộp thuế cần chuẩn bị:

- Máy tính hoạt động tốt và kết nối mạng đường truyền internet;
- Cài đặt trình duyệt Internet Explorer hoặc Google Chrome, tuy nhiên để khai thác hiệu quả trong khai thuế trực tuyến là trình duyệt Internet Explorer;

- Chữ ký số đã được đăng ký và vẫn còn hiệu lực hoạt động;
- Thông tin dữ liệu của người nộp thuế về số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào, bán ra, số thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển kỳ sau hoặc số thuế GTGT phải nộp trong kỳ;
- Đăng ký các loại tờ khai với Tổng cục Thuế mà người nộp thuế sử dụng;
- Cài đặt phần mềm Hồ trợ kê khai thuế mới nhất

TẠP CHÍ ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG

trong trường hợp kê khai trực tuyến bị lỗi để có thể tạo file gửi cho Cơ quan thuế.

1.1.3. Quy trình kê khai trực tuyến

Bước 1: Truy cập website: <https://thuedientu.gdt.gov.vn>

The screenshot shows the homepage of the eTax Services website. At the top, there are links for 'Đăng ký thuế lần đầu' (First-time tax registration) and 'Tổ chức / Hộ kinh doanh - cá nhân'. Below this is a section titled 'DỊCH VỤ THUẾ ĐIỆN TỬ (ETAX SERVICES)' featuring a large image of a hand interacting with a digital interface. To the right is a 'ĐĂNG NHẬP HỆ THỐNG' (System login) panel with three options: 'DOANH NGHIỆP' (Business), 'CÁ NHÂN' (Individual), and 'TỔ CHỨC KHÔNG SỬ DỤNG CHỮ KÝ SỐ' (Organization not using electronic signatures). The main area contains fields for 'Tên đăng nhập' (Login name), 'Mật khẩu' (Password), 'Đối tượng' (Recipient) set to 'Người nộp thuế' (Taxpayer), 'Mã xác nhận' (Verification code), and a 'OZKB' button. A 'Đăng nhập' (Login) button is at the bottom, along with a link 'Lấy lại mật khẩu' (Reset password).

Bước 2: Người nộp thuế chọn mục kê khai >> Kê khai trực tuyến

Người nộp thuế chọn menu “Khai thuế”, sau đó chọn tiếp “Kê khai trực tuyến” Hệ thống hiển thị màn hình kê khai trực tuyến.

The screenshot shows the 'Khai Thuế > Kê khai trực tuyến' (Tax Declaration > Direct declaration) screen. It includes fields for 'Tờ khai' (Declaration form) set to '01/GTGT - Tờ khai thuế giá trị gia tăng (GTGT)', 'Cơ quan thuế' (Tax authority) set to 'Chi cục Thuế Thành phố Hải Dương', 'Loại tờ khai' (Type of declaration) set to 'Tờ khai chính thức' (Official declaration), 'Kỳ kê khai' (Declaration period) set to '1 2021', and 'Danh mục ngành nghề' (Industry category) set to '--Lựa chọn--'. A 'Tiếp tục >>' (Continue >>) button is at the bottom.

Bước 3: Chọn tờ khai, loại tờ khai để kê khai trực tuyến;

- Tờ khai: Bao gồm danh sách tờ khai đã đăng ký nộp qua mạng.
- Cơ quan thuế: Hiển thị mặc định cơ quan thuế

quản lý, không cho phép sửa.

- Loại tờ khai: Chọn tờ khai chính thức hoặc tờ khai bổ sung.
- Kỳ kê khai: Chọn kỳ kê khai (tháng hoặc quý).
- Ngành nghề kinh doanh: Chọn ngành nghề

TẠP CHÍ ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG

kinh doanh đã đăng ký.

Bước 4: Hoàn thành các thông tin của tờ khai thuế;

- Hệ thống hiển thị màn hình chi tiết tờ khai,

ĐĂNG KÝ THUẾ							
Tra cứu nghĩa vụ kê khai		Quản lý Tài khoản		Quản lý DN		Khai Thuế	
Đăng ký tờ khai		Nộp tờ khai		Kê khai trực tuyến		HỎI - ĐÁP	
Tra cứu nghĩa vụ kê khai		Tra cứu nghĩa vụ kê khai theo tháng		Đăng ký tờ khai		Nộp tờ khai XML	
Đăng ký địa bàn vắng lại				Kê khai trực tuyến		Tải file phi cấu trúc	
Trình ký							

Khai thuế > Kê khai trực tuyến							
Tờ khai thuế giá trị gia tăng (GTGT) - 01/GTGT (Dành cho người nộp thuế khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ) Ngành nghề: Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường [01] Kỳ tính thuế: Tháng 03 năm 2021 [02] Lần đầu: [X] [03] Bổ sung lần thứ: []							
[04] Tên người nộp thuế: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG LINH ĐẠT [05] Mã số thuế: 0800917596 [06] Địa chỉ: Số nhà 8 đường Đặng Thai Mai, Khu 5 [07] Quận/huyện: Thành phố Hải Dương [08] Tỉnh/Thành phố: [09] Điện thoại: 0904405293 [10] Fax: [11] E-mail: Thanhmai020186@gmail.com							
[12] Tên đại lý thuế (nếu có): <input type="text"/> [13] Mã số thuế: <input type="text"/> [14] Địa chỉ: <input type="text"/> [15] Quận/huyện: <input type="text"/> [16] Tỉnh/Thành phố: <input type="text"/> [17] Điện thoại: <input type="text"/> [18] Fax: <input type="text"/> [19] E-mail: <input type="text"/> [20] Họp đồng đại lý thuế: Số <input type="text"/> Ngày <input type="text"/> Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam							
STT	Chi tiêu	Giá trị HHDV (chưa có thuế GTGT)	Thuế GTGT				
A	Không phát sinh hoạt động mua, bán trong kỳ (đánh dấu "X")	[21] <input type="checkbox"/>	[22] <input type="checkbox"/>	0			
B	Thuế GTGT còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang						

- Nhấn nút “Thêm phụ lục” Cho phép người nộp thuế thêm phụ lục cho tờ khai.
- Nhấn nút “Xóa phụ lục” Cho phép xóa phụ lục khỏi tờ khai.
- Nhấn nút “Nhập lại” Cho phép xóa hết dữ liệu đã nhập, nhập lại từ đầu.
- Nhấn nút “Lưu bản nháp” Cho phép người nộp

người nộp thuế thực hiện kê khai. Căn cứ vào số liệu trên các bảng kê thuế GTGT để kê khai cho các chỉ tiêu tương ứng.

thuế lưu thông tin đã kê khai.

Bước 5: Hoàn thành tờ khai thuế nộp qua mạng;

Hệ thống hiển thị màn hình hoàn thành kê khai, người nộp thuế kiểm tra lại thông tin đã kê khai theo từng chỉ tiêu trên tờ khai. Sau đó kích chọn Hoàn thành kê khai.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ							
Họ và tên:		<input type="text"/>		Người ký:		<input type="text"/>	
Chứng chỉ hành nghề số:		<input type="text"/>		Ngày ký:		<input type="text" value="05/04/2021"/>	
<u>Tờ khai</u>							
<input type="button" value="Thêm phụ lục"/> <input type="button" value="Xóa phụ lục"/> <input type="button" value="Nhập lại"/> <input type="button" value="Lưu bản nháp"/> <input type="button" value="Hoàn thành kê khai >>"/>							

Bước 6: Ký và nộp tờ khai thuế trực tuyến.

Khi quá trình lập tờ khai hoàn thành người nộp thuế cần thực hiện việc ký và nộp tờ khai cho cơ quan quản lý thuế. Trước tiên người nộp thuế cắm chữ ký số vào máy tính, kiểm tra việc kết nối mạng Internet, kiểm tra chức năng hoạt động của chữ ký

số sau đó kích chọn ký và nộp tờ khai

Hệ thống hiển thị cửa sổ yêu cầu nhập mã PIN

Nhập đúng mã PIN và chọn nút “Chấp nhận”, hệ thống báo ký điện tử thành công và gửi tờ khai tới Cơ quan thuế

Lưu ý: Sau khi tờ khai được gửi thành công tới

TẠP CHÍ ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG



của Tổng cục Thuế vào địa chỉ email người nộp thuế đã đăng ký dịch vụ khai thuế điện tử.

2. Một số giải pháp tối ưu đối với doanh nghiệp khi kê khai thuế trực tuyến

2.1. Nâng cấp hạ tầng công nghệ và nâng cao trình độ cho kế toán

Việc áp dụng công nghệ số vào quản lý thuế và các hoạt động của Doanh nghiệp ngày càng phổ biến và tăng nhanh về số lượng. Các doanh nghiệp không thể nằm ngoài sự thay đổi đó. Vì vậy, để đáp ứng được công việc kê khai thuế trực tuyến, nộp thuế điện tử chính xác, đúng kỳ hạn không để bị gián đoạn, chậm chễ hay bị lỗi do các sự cố trong quá trình thực hiện kê khai và nộp thuế điện tử buộc các doanh nghiệp phải thay đổi cách nghĩ, cách làm để thích ứng với yêu cầu thực tiễn và các quy định của Nhà nước, cụ thể:

- Nâng cấp hệ thống máy tính của doanh nghiệp để phục vụ tốt cho công việc bằng việc thay thế các dòng máy tính mới có cấu hình cao
- + Máy tính CPU với độ phân giải thấp nhất là 1280x800

+ Hệ điều hành Window 10

+ Ổ cứng 1TB

+ Ram (Bộ nhớ) 4GB

+ Bộ vi xử lý Core I5...

- Đăng ký sử dụng mạng internet hoặc nâng cấp đường truyền với gói cước 350.000 đồng/ tháng, đối với các doanh nghiệp có sử dụng hệ thống mạng nhiều, tốc độ đường truyền nhanh có thể đăng ký gói cước cao hơn để phục vụ tốt cho công việc;

- Cài đặt các phần mềm như phần mềm Kế toán, phần mềm Hồ trợ kê khai để khi trường hợp Hệ thống bảo trì hoặc bị lỗi doanh nghiệp có thể kê khai trên phần mềm;

- Nâng cao trình độ cho kế toán thông qua việc cho đi học, tập huấn các lớp về thuế, kế toán hoặc cho nhân viên đi học các lớp đào tạo ngắn hạn về thực hành thuế, kế toán, tin học ứng dụng giúp cho doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ kịp thời đầy đủ.

2.2. Xử lý một số lỗi thường gặp khi lập, ký nộp tờ khai, nộp thuế trực tuyến

- Sửa lỗi upload file xml

Trường hợp khi nộp tờ khai từ file xml được kết xuất từ phần mềm Hồ trợ kê khai khi nộp tờ khai có thể gặp trường hợp lỗi không nhận file xml, người nộp thuế cần thực hiện các bước:

Bước 1: Kích vào phần trình ký và ký trước tờ khai sau đó nộp tờ khai thuế

Bước 2: Chọn và nộp tờ khai đó như bình thường:
Thực hiện: Khai thuế -> Trình ký -> Ký và nộp tờ khai.

- *Sửa lỗi không đăng nhập được vào thuedientu.gdt.gov.vn.*

Có nhiều trường hợp khi đăng nhập vào

thuedientu.gdt.gov.vn thì thông báo lỗi khi đó người nộp thuế cần thực hiện xóa hết cookie máy tính, cài lại ứng dụng ký điện tử Esigner Chrome Tổng cục Thuế phiên bản mới nhất ở thời điểm hiện tại.

- *Sửa lỗi khi lập tờ khai trực tuyến nhưng không thấy có tờ khai tương ứng để lập hoặc*

TẠP CHÍ ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG

không nộp được tờ khai thuế do lỗi hồ sơ chưa đăng ký nộp qua mạng.

Bước 1: Chọn tài khoản ⇒ Đăng ký thêm các loại tờ khai cần nộp.

STT	Tờ khai	Loại kỳ kê khai	Kỳ bắt đầu	Danh ký ngừng
1	01/MBAI - Tờ khai lệ phí môn bài (ND139/2016)	Kê khai theo năm	2019	<input type="checkbox"/>

1

Bước 2: Sau đó chọn tên tờ khai cần nộp ⇒ tiếp tục

STT	Tên tờ khai	Loại khai	Kỳ khai	Năm khai	Đã nộp
124	TT37/2010 - Báo cáo sử dụng chứng từ khấu trừ thuế TNCN tư in (Hiết hiệu lực)	Kết khai theo quý	Q1	2019	<input type="checkbox"/>
125	BC26/AC - Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn	Kết khai theo quý	Q1	2019	<input checked="" type="checkbox"/>
126	BC21/AC - Báo cáo mua, bán, chuyển hóa đơn	Kết khai theo từng lini phát sinh	OB/11/2019		<input type="checkbox"/>
127	BC01/AC - Báo cáo tình hình nhận in hóa đơn	Kết khai theo kỳ	K1	2019	<input type="checkbox"/>
128	BC26/AC - Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn - theo tháng	Kết khai theo tháng	1	2019	<input type="checkbox"/>
129	BCT/AC-HĐĐT - Báo cáo về việc truyền hóa đơn điện tử	Kết khai theo từng lini phát sinh	OB/11/2019		<input type="checkbox"/>
130	BC26/AC - Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn theo số lượng	Kết khai theo quý	Q1	2019	<input type="checkbox"/>
131	BK01/AC - Bảng kê hóa đơn chưa sử dụng của tổ chức, cá nhân chuyển địa điểm kinh doanh khác địa bàn cơ quan thuế quản lý	Kết khai theo từng lini phát sinh	OB/11/2019		<input type="checkbox"/>
132	TT37/2010 - Bảng kê sử dụng chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân	Kết khai theo quý	Q1	2019	<input type="checkbox"/>

2

Tiếp tục

Bước 3: Người nộp thuế kiểm tra lại các tờ khai đã đăng ký nộp xem chính xác chưa và bấm chọn ⇒ Chấp nhận

STT	Tên tờ khai	Loại kỳ kê khai	Kỳ bắt đầu
1	BC26/AC - Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn	Kết khai theo quý	Q1/2019

"Để nghị kiểm tra lại thông tin đăng ký tờ khai trước khi xác nhận. Nếu cần thay đổi thông tin xin nhấn nút "Chọn lại". Sau khi đã nhấn nút "Chấp nhận" thì các thông tin đăng ký tờ khai không thể sửa lại được vĩnh viễn, bạn chỉ có thể nộp tờ khai qua mạng từ kỳ bạn đã đăng ký."

Chấp nhận

Chọn lại

- Một số các lỗi khác cần phải cài đặt Java cho máy tính

Bước 1: Truy cập vào website nộp thuế điện tử: <http://thuedientu.gdt.gov.vn>, sau đó chọn “DOANH NGHIỆP”.

Hệ thống Thuế điện tử eTax v1.6.0

Đăng nhập

GIỚI THIỆU CHUNG

Tổng cục Thuế là cơ quan trực thuộc Bộ Tài chính, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính quản lý nhà nước về các khoản thu nội địa trong phạm vi cả nước, bao gồm: thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác của ngân sách nhà nước (sau đây gọi chung là thuế); tổ chức quản lý thuế theo quy định của pháp luật.

DĂNG NHẬP HỆ THỐNG **Tài khoản đuôi -QL**

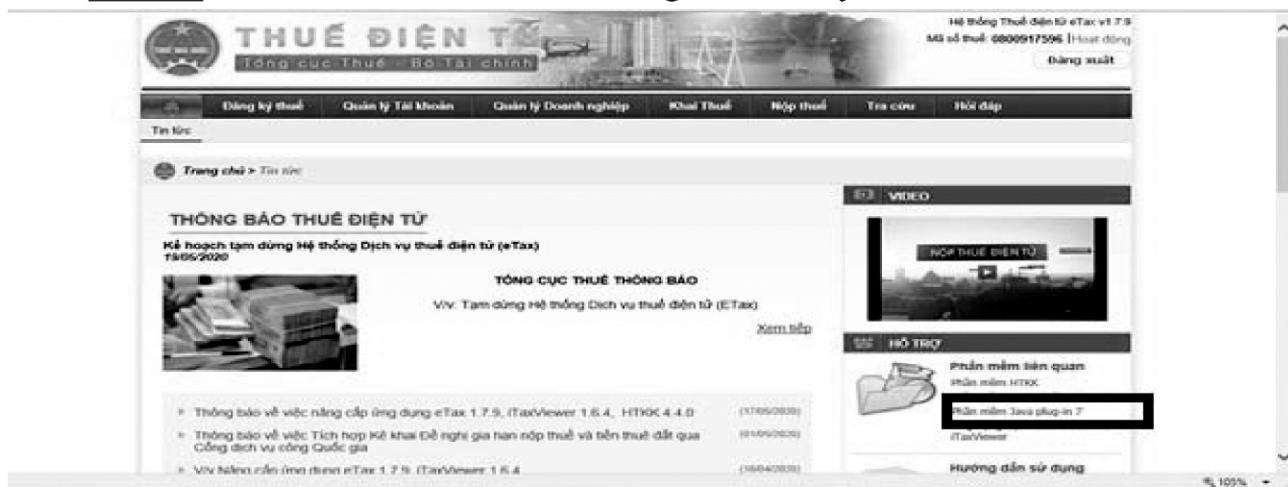
Tên đăng nhập	0100231226-QL
Mật khẩu	*****
Đối tượng	Người nộp thuế

Lưu ý:

- Trường hợp người sử dụng đã có mật khẩu của hệ thống Nộp thuế điện tử đã sử dụng trước đó (ví dụ mật khẩu là: GH#Sflsgki559) tại website nophieu.gdt.gov.vn, người sử dụng đăng nhập vào eTax bằng tài khoản: MST-QL (ví dụ: 0100231226-QL), nhập mật khẩu (là mật khẩu đăng nhập vào hệ thống Nộp thuế điện tử đã có: GH#Sflsgki559) để sử dụng tất cả các dịch vụ: Khai thuế, Hoàn thuế, Nộp thuế, Tra cứu, Quản lý và phân quyền tài khoản, Hồi đáp.
- Tùy tài khoản này, tùy theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp, người sử dụng có thể tạo, phân quyền cho các tài khoản phụ (phân quyền cho cán bộ quản lý theo chức năng). Cách thức phân quyền chi tiết quý vị có thể xem và tải tại phần hướng dẫn sử dụng ứng

TẠP CHÍ ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG

Bước 2: Download Java mới nhất từ trang web về máy tính



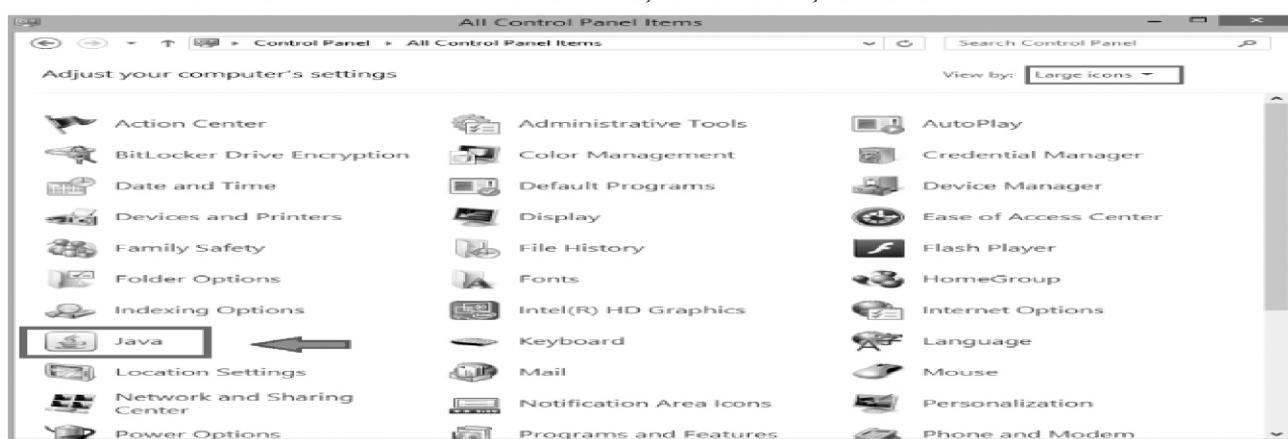
Bước 3: Cài đặt Java

Mở bộ cài phần mềm Java đã tải về rồi click Install



Bước 4: Cấu hình Java - Plugins

- Mở Java Control Panel trên windows 7, windows 8, windows 10

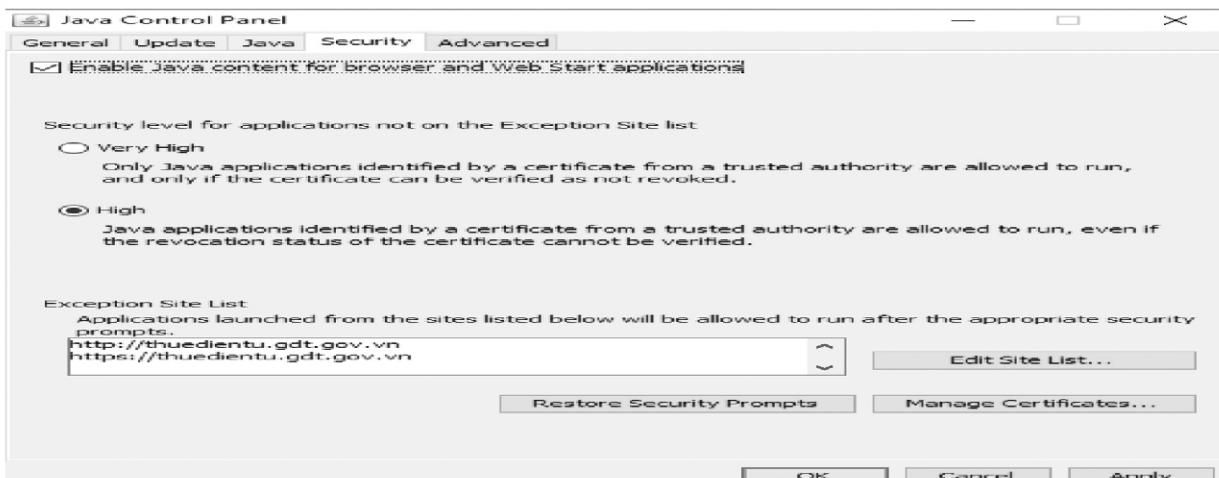


- Tab General cần giữ nguyên
- Tab Update: Bỏ dấu chọn ở "Check for updates automatically". Mục đích của việc này là tắt kiểm tra phiên bản Java mới, tránh việc cài nhiều phiên

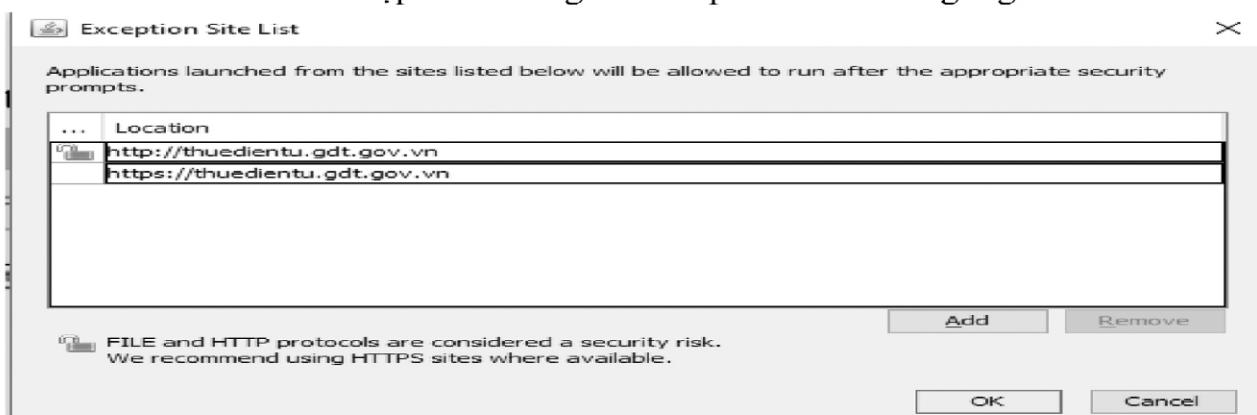
bản Java dễ gây ra xung đột.

- Tab Security Click vào Edit Site List để nhập địa chỉ website

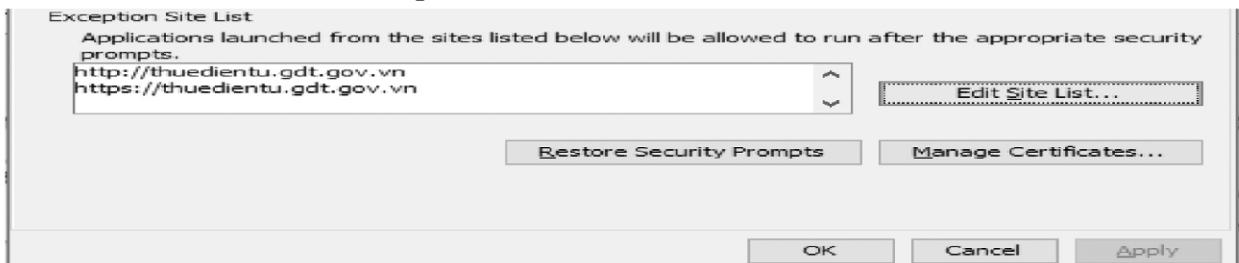
TẠP CHÍ ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG



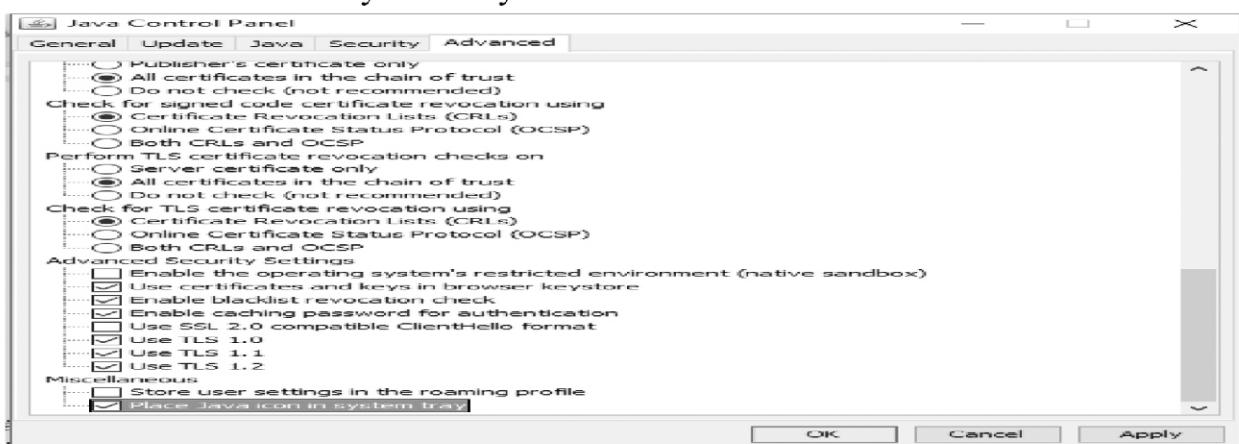
- Click vào nút **Add** => nhập vào đường link: <https://thuedientu.gdt.gov.vn>



- Sau đó click chọn OK, kết quả



- Tab Advanced: Kéo thanh cuộn bên phải xuống dưới cùng, ở phần Miscellaneous sao vào "Place Java icon in system tray"



Như vậy người nộp thuế đã hoàn tất việc cài đặt và cấu hình Java Plugin. Ngoài ra còn rất nhiều các lỗi khác khi kê khai trực tuyến và nộp thuế điện tử có thể có. Tuy nhiên, để hạn chế các lỗi có thể gặp phải, người kê khai nộp thuế trước khi thực hiện khai thuế trực tuyến cần lưu ý:

- Kiểm tra việc kê khai và nộp thuế theo đúng nội dung kinh tế, đúng với kỳ kê khai, đúng số tiền, đúng tài khoản ngân hàng, các sắc thuế phát sinh, kiểm tra số dư trên tài khoản của ngân hàng đăng ký nộp thuế;

- Cắm chữ ký số vào máy tính kiểm tra thời hạn hoạt động của chữ ký số, kiểm tra đường truyền kết nối mạng internet;

- Nên thực hiện kê khai và nộp thuế trước thời hạn quy định để có thời gian trống trước khi hết hạn, nếu có sự cố có thể làm lại và sẽ không bị nghẽn mạng do thực hiện kê khai và nộp thuế vào thời điểm sắp hết hạn sẽ có rất nhiều doanh nghiệp cùng kê khai và nộp thuế vào cùng một thời điểm.

2.3. Khắc phục lỗ bão mật và Ngân hàng tự ý

trừ tiền trong tài khoản

Xin phép cơ quan thuế cho song hành hình thức ủy nhiệm chi và cả nộp thuế điện tử. Doanh nghiệp dựa vào điều kiện thực tế thấy phương án nào phù hợp thì chọn lựa để không phải hoàn toàn phụ thuộc vào một điều kiện là nộp thuế điện tử.

Máy tính sử dụng của doanh nghiệp cần được bảo mật thông qua việc đặt mật khẩu, giao phân quyền cho từng người theo phạm vi truy cập, thực hiện việc đóng tắt máy tính đúng quy trình, mua và cài đặt phần mềm diệt vi rút để hạn chế việc bị tin tặc tấn công đánh cắp dữ liệu.

Khi doanh nghiệp lựa chọn người quản lý chữ ký số, kê khai thuế, nộp thuế phải là người đã có kinh nghiệm và đã có thời gian gắn bó với doanh nghiệp và có thể tin tưởng để giao trách nhiệm.

Doanh nghiệp nên đăng ký một tài khoản ngân hàng chuyên nộp các khoản thuế để giao dịch không dùng chung với tài khoản thanh toán với người mua, người bán, tài khoản tiền vay để thuận tiện cho việc kiểm tra đối chiếu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Luật quản lý thuế 38/2019/QH14 Ngày 13 tháng 6 năm 2019;
2. Văn bản hợp nhất số 16/VBHN-BTC Ngày 17 tháng 06 năm 2015 hướng dẫn thi hành Luật và các Nghị định của Chính phủ về thuế GTGT Hợp nhất các Thông tư hướng dẫn về thuế Giá trị gia tăng: Thông tư số 219/2013/TT-BTC; Thông tư số 119/2014/TT-BTC, Thông tư số 151/2014/TT-BTC, Thông tư số 26/2015/TT-BTC;
3. Nghị định số 130/2018/NĐ-CP Ngày 27 tháng 9 năm 2018 Quy định chi tiết thi hành luật giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số;
4. Website: <http://thuedientu.gdt.gov.vn>; <http://dichvuthongtin.dkkd.gov.vn>.

IBM Bluemix

NỀN TẢNG XÂY DỰNG ỨNG DỤNG TRONG THỜI KỲ SỐ HÓA

THS. PHẠM THỊ THANH
Giám đốc Trung tâm Công nghệ thông tin

Đặt vấn đề

IBM Bluemix là nền tảng đám mây mở cung cấp cho các ứng dụng điện thoại di động và các nhà phát triển web truy cập vào phần mềm của IBM nhằm tích hợp, đảm bảo an ninh, giao dịch, và các chức năng quan trọng khác, cũng như các phần mềm từ các doanh nghiệp thương mại [4].

Được xây dựng trên công nghệ mã nguồn mở của Cloud Foundry, Bluemix cung cấp nhiều công cụ hơn cho các nhà phát triển ứng dụng bằng cách sử dụng nền tảng như là một dịch vụ (PaaS), và cũng cung cấp tiền đề để xây dựng các ứng dụng web và các ứng dụng di động. Mục đích là để đơn giản hóa việc phân phối một ứng dụng bằng cách cung cấp các dịch vụ đã sẵn sàng để sử dụng ngay tức thì và có khả năng lưu trữ cho phép phát triển trên quy mô nội bộ.

1. Tại sao nên triển khai các ứng dụng trên Bluemix?

Hiện nay, có rất nhiều ứng dụng web chạy trên Internet, cũng như có rất nhiều cách để quản lý và duy trì cơ sở hạ tầng cho các ứng dụng. Điện toán đám mây của IBM Bluemix cung cấp khả năng triển khai và duy trì các ứng dụng web nhanh chóng, dễ dàng, giảm thiểu tối thiểu chi phí và các rắc rối. Tuân theo tiêu chuẩn kiến trúc về triển khai ứng dụng, Bluemix tự tin mang lại lợi ích và phát triển cơ sở hạ tầng bền vững cho các ứng dụng.

Việc lưu trữ các ứng dụng trên Bluemix cung cấp cho người dùng rất nhiều lợi ích:

- Bluemix cung cấp một bộ công cụ hoàn chỉnh với bộ dịch vụ DevOps được tích hợp sẵn để đơn giản hóa sự phát triển, thử nghiệm, xây dựng và triển khai các ứng dụng.
- Các ứng dụng do Bluemix tổ chức có quyền

truy cập vào cơ sở hạ tầng của các đám mây phía dưới. Như vậy, cơ sở hạ tầng cung cấp sự hỗ trợ tốt nhất cho các yêu cầu phi chức năng cần thiết để hỗ trợ ứng dụng cũng như khả năng mở rộng, hiệu suất, tính sẵn có và tính bảo mật.

- Bluemix cung cấp một tập hợp phong phú các dịch vụ để chúng ta mở rộng ứng dụng của mình thông qua sự hợp nhất các bản phân tích phức tạp, khả năng xã hội và khả năng di động.

- Bluemix giải phóng cho các nhà phát triển, các tổ chức khỏi sự lo lắng về chi tiết cơ sở hạ tầng liên quan đến chiều sâu và chỉ tập chung vào những gì quan trọng.

* Các đối tượng sử dụng

Các lập trình viên đang làm việc trong môi trường phát triển ứng dụng truyền thống mong muốn tăng tốc bước triển khai các ứng dụng được thiết kế trên nền điện toán đám mây.

Các nhà thiết kế phát triển ứng dụng muốn tìm hiểu khả năng của Bluemix và tận dụng các khả năng đó trên các ứng dụng của mình.

Các nhà phát triển dịch vụ có thể tìm hiểu và sử dụng ngay các dịch vụ do Bluemix cung cấp.

CTO, CIO và các kiến trúc sư phần mềm (Software Architects) - từ các đối tác của IBM, các tổ chức khách hàng - lại mong muốn tìm được từ Bluemix các thành phần dịch vụ phù hợp cho giải pháp của mình.

Các nhà tư vấn độc lập có nhiệm vụ đánh giá phân tích ưu khuyết điểm (kinh doanh, kỹ thuật) khi dùng các dịch vụ nền tảng điện toán đám mây (PaaS) như Bluemix, Amazon Web Service, Microsoft Azure...

***Khả năng hỗ trợ của Bluemix**

Nhanh chóng đưa các sản phẩm và các dịch vụ ra thị trường với chi phí đầu tư thấp.

Liên tục cung cấp các tính năng mới cho các ứng dụng.

Nhanh chóng mở rộng hệ thống cơ sở hạ tầng và các ứng dụng đang có sẵn của doanh nghiệp.

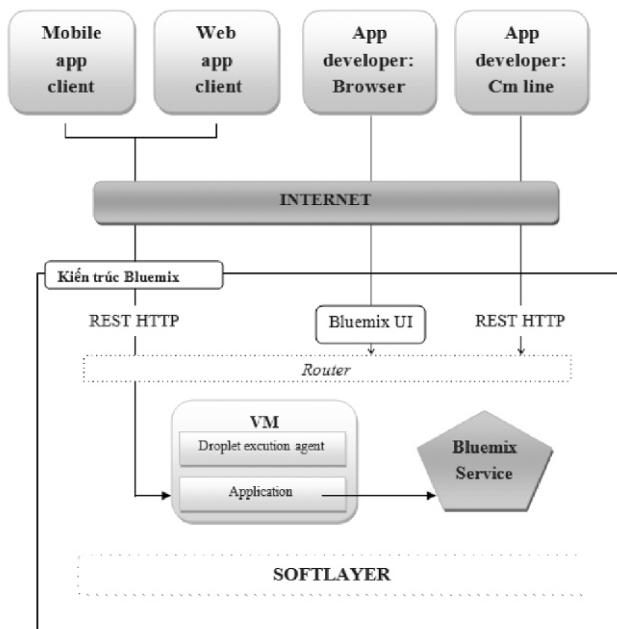
2. Kiến trúc Bluemix

***Bluemix Public**

Về bản chất, Bluemix là một môi trường để xây dựng các ứng dụng và sử dụng các dịch vụ khi cần phát triển các ứng dụng. Bluemix cũng cung cấp một môi trường để lưu trữ các ứng dụng đã được tạo chạy trên một ứng dụng máy chủ. Bằng cách sử dụng SoftLayer, Bluemix triển khai các container ảo tại mỗi host mà ứng dụng được triển khai. Trong môi trường này, các ứng dụng có thể sử dụng dịch vụ đã được xây dựng trước (bao gồm cả dịch vụ do bên thứ ba cung cấp) để thực hiện “lắp ráp” ứng dụng một cách dễ dàng.

Hình 1 [2] thể hiện kiến trúc Bluemix mức cao:

Nhà phát triển có thể tương tác với các cơ sở hạ



Hình 1. Kiến trúc Bluemix

tầng Bluemix bằng cách sử dụng một giao diện người sử dụng dựa trên trình duyệt hoặc cũng có thể sử dụng một giao diện dòng lệnh CF để triển khai các ứng dụng web.

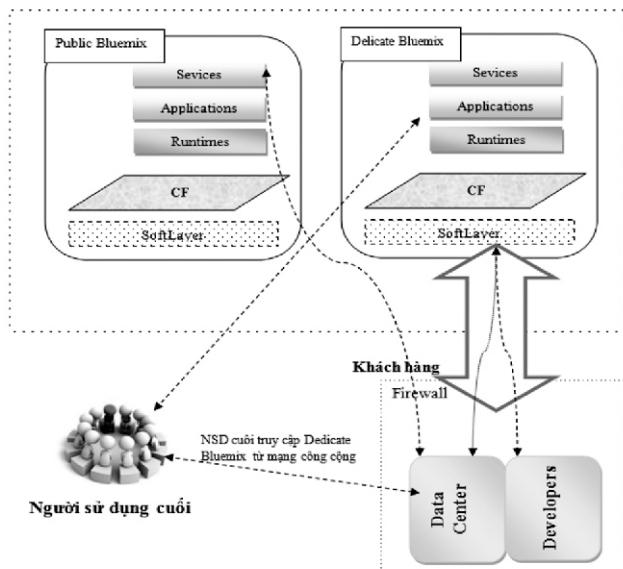
Các client - có thể là các ứng dụng di động, các ứng dụng chạy từ môi trường bên ngoài, các ứng dụng đã được xây dựng trên Bluemix, hoặc là các nhà phát triển ứng dụng đang sử dụng trình duyệt, tương tác với Bluemix bằng cách sử dụng REST hoặc HTTP APIs để yêu cầu định tuyến thông qua Bluemix đến một trong các ứng dụng hoặc các dịch vụ tổng hợp.

***Bluemix Dedicated**

Bluemix Dedicated là môi trường kết nối an toàn cho cả Public Bluemix và mạng riêng của người dùng. Bluemix Dedicated đặt trên mạng thông qua một VPN hoặc kết nối mạng trực tiếp. IBM quản lý nền tảng và các dịch vụ chuyên biệt, vì vậy chúng ta có thể tùy chỉnh trong xây dựng các ứng dụng. Ngoài ra, IBM thực hiện tất cả bảo trì đến từng trường hợp chuyên biệt trong suốt một cửa sổ mà người dùng đã lựa chọn.

Tất cả các triển khai của Bluemix Dedicated bao gồm những lợi ích và các tính năng miễn phí bổ sung như: VPN, VLAN riêng, tường lửa, kết nối của chúng ta với LDAP, khả năng tận dụng cơ sở dữ liệu hiện có và các ứng dụng, bảo mật trang web 24/7, phần cứng chuyên dụng, và các tiêu chuẩn hỗ trợ (hình 2 [2]).

3. Cơ chế làm việc



Hình 2. Dedicated Bluemix

Khi chúng ta triển khai một ứng dụng trên Bluemix, chúng ta phải cấu hình Bluemix với đầy đủ thông tin để hỗ trợ các ứng dụng.

Đối với một ứng dụng di động, Bluemix có một thành phần đại diện cho các ứng dụng di động back end, chẳng hạn như các dịch vụ được sử dụng cho các ứng dụng di động để “giao tiếp” với máy chủ.

Đối với một ứng dụng web, chúng ta phải đảm bảo đúng rằng các thông tin về Runtime và Framework được truyền tới Bluemix, từ đó nó có thể thiết lập môi trường thực hiện thích hợp để chạy các ứng dụng.

Mỗi môi trường thực hiện, kể cả cả di động và web, được cài đặt với môi trường thực thi của các ứng dụng khác. Các môi trường thực hiện được cài đặt ngay cả khi các ứng dụng này trên cùng một

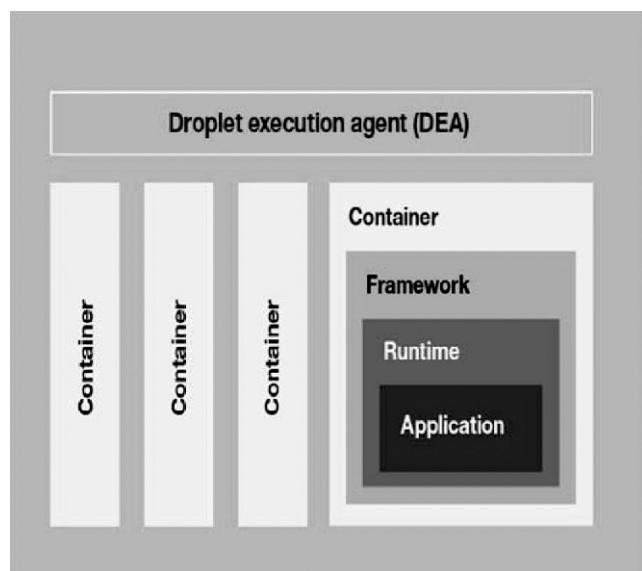
máy vật lý.

Khi chúng ta tạo ra một ứng dụng và triển khai nó trên Bluemix, môi trường Bluemix sẽ xác định một máy ảo phù hợp (VM) mà ứng dụng hoặc các thành phần mà các ứng dụng hiện đang được gửi. Đối với một ứng dụng di động, một dự án back end được tạo ra trên Bluemix. Bất kỳ code cho ứng dụng di động đang chạy trên đám mây cuối cùng cũng chạy trên môi trường Bluemix. Đối với một ứng dụng web, code đang chạy trên đám mây chính là bản thân của ứng dụng mà các nhà phát triển triển khai đến Bluemix. Việc xác định các máy ảo dựa trên một số yếu tố, bao gồm:

- Đã tải sẵn trên máy
- Các Runtime hoặc các Framework đã được hỗ trợ bởi VM đó.

Sau khi một máy ảo được lựa chọn, người quản lý ứng dụng trên mỗi máy chủ cài đặt các framework và runtime thích hợp cho ứng dụng đó, sau đó ứng dụng sẽ được triển khai trên Framework đó. Khi việc triển khai đã hoàn thành, các thành phần của ứng dụng được bắt đầu.

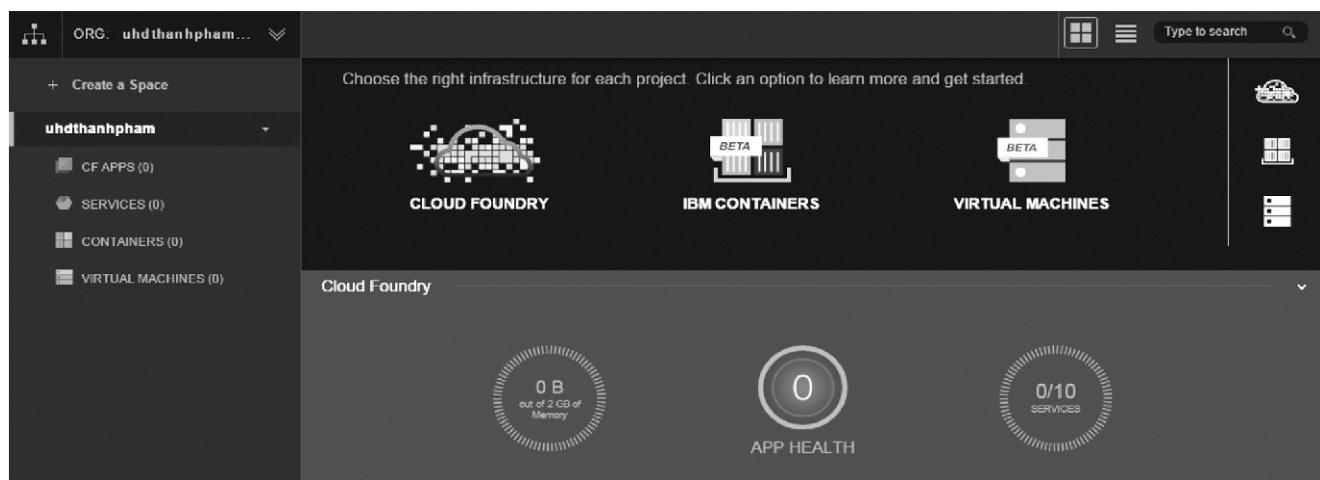
Hình 3 [2] thể hiện cấu trúc của một máy ảo, có đa ứng dụng được triển khai:



Hình 3. Thiết kế của máy ảo

Ở mỗi máy ảo, người quản lý ứng dụng giao tiếp với phần còn lại của cơ sở hạ tầng Bluemix, và quản lý các ứng dụng được triển khai đến máy ảo này. Mỗi máy ảo có các container riêng biệt và các ứng dụng được bảo vệ. Trong mỗi container, Bluemix cài đặt framework và runtime phù hợp với yêu cầu của từng ứng dụng.

Khi ứng dụng được triển khai, nếu nó là giao diện web (chẳng hạn như một ứng dụng web Java), hoặc các dịch vụ dựa trên REST khác (chẳng hạn như dịch vụ điện thoại di động tiếp xúc công khai cho các ứng dụng điện thoại di động), người sử dụng các ứng dụng có thể giao tiếp với nó bằng cách sử dụng yêu cầu HTTP bình thường.



Hình 2.4. Thẻ Drashboard

Mỗi ứng dụng có thể có một hoặc nhiều URL liên kết với nó, nhưng tất cả đều phải trỏ đến điểm cuối Bluemix. Khi một yêu cầu được gửi đến, Bluemix xem xét các yêu cầu này, xác định ứng dụng nào được ưu tiên, và sau đó chọn một trong các trường hợp của các ứng dụng để phản hồi.

* Bluemix có khả năng đàn hồi:

Bluemix được thiết kế để mở rộng lưu trữ, linh hoạt trong ứng dụng và các thành phần ứng dụng có thể quy mô cả hai để đáp ứng nhu cầu chúng ta cần, tính sẵn sàng cao và nhanh chóng phục hồi các sự cố. Bluemix phân chia các thành phần đó theo đường trạng thái của tương tác. Sự phân tách này cho phép Bluemix di chuyển ứng dụng linh động khi cần thiết để đạt được khả năng nâng cấp và khả năng ứng phó.

4. Thành phần và cơ chế bảo mật của IBM Bluemix

IBM Bluemix cho phép người sử dụng tạo tài khoản và sử dụng miễn phí trong 30 ngày các dịch vụ do hãng cung cấp thông qua đường link: <https://console.ng.Bluemix.net/>.

Cơ sở hạ tầng của Bluemix bao gồm: Cloud Foundry, IBM Containers, máy ảo (xem hình dưới). Nhà phát triển ứng dụng có thể chọn các cơ sở hạ tầng phù hợp cho việc triển khai ứng dụng.

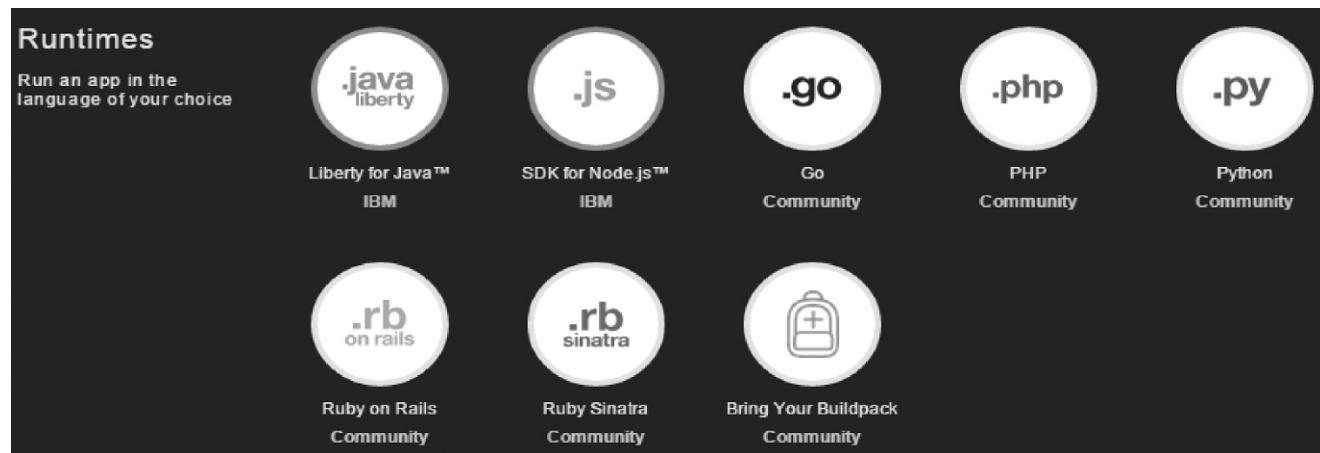
- Cloud Foundry: xây dựng, triển khai các ứng dụng trên Bluemix bằng cách sử dụng công nghệ mã nguồn mở CF - đây là nền tảng chính là dịch vụ cần thiết để chạy, không cần đến cơ sở hạ tầng.

- IBM Containers (BETA): là một đối tượng phần mềm ảo bao gồm tất cả các thành phần mà

một ứng dụng cần có để chạy. Mỗi container chỉ bao gồm ứng dụng và các yếu tố phụ thuộc đi kèm, hệ điều hành chạy độc lập trên host, vì vậy nó được hưởng tài nguyên độc lập.

- Virtual Machines (BETA):

Bluemix cung cấp cơ sở hạ tầng máy ảo (beta) có sẵn trong các phân vùng được lựa chọn. Cơ sở hạ tầng này cho phép chúng ta tạo ra các máy ảo chạy trên đám mây OpenStack công cộng và cá nhân (tại chỗ).



Hình: Các Runtimes

- Runtimes: Mỗi Runtime bao gồm tập hợp các tài nguyên được sử dụng để chạy một ứng dụng (xem hình dưới).

Sử dụng các Runtime để đưa các ứng dụng và chạy chúng một cách nhanh chóng mà không cần thiết lập và quản lý máy ảo, hệ điều hành. Runtime trong Bluemix dựa trên Cloud Foundry. Mỗi Runtime là một ứng dụng với mã ứng dụng khởi động được triển khai.

Ngoài ra IBM Bluemix còn bao gồm:

- Regions: là một phân vùng vật lý đã được định nghĩa để chúng ta có thể triển khai ứng dụng của mình.

- Starters: Mỗi starter là một bản mẫu bao gồm các dịch vụ được xác định trước và code ứng dụng được cấu hình với một buildpack cụ thể.

- Buildpacks: Một buildpack là một tập hợp của script nhằm chuẩn bị cho mã thực hiện mục tiêu trên PaaS. Một buildpack tập hợp các Runtime

và Framework phụ thuộc lẫn nhau của một ứng dụng. Sau đó, nó đóng gói chúng với các ứng dụng vào một Droplet để có thể triển khai được tới các đám mây.

*** Cơ chế bảo mật của Bluemix Platform**

- Bluemix cung cấp tính năng bảo mật chéo nhau, bao gồm cả xác thực người dùng, phân quyền truy cập, kiểm soát các hoạt động quan trọng, và bảo vệ dữ liệu:

+ Authentication (mức xác thực): Các nhà phát triển ứng dụng xác thực thông qua xác định danh tính trên web của Bluemix.

+ Authorization (mức ủy quyền/mức cho phép): Bluemix sử dụng cơ chế CF để đảm bảo rằng mỗi nhà phát triển ứng dụng chỉ được truy cập vào các ứng dụng và các dịch vụ mà họ tạo ra.

+ Data protection (mức bảo vệ dữ liệu): các phương thức HTTP sau đây được phép: Delete, Get, Head, Options, Post, Put, Trace. HTTP không

hoạt động khi time out đạt 2 phút.

Cơ sở hạ tầng bảo mật: Bluemix được xây dựng dựa trên CF để cung cấp một nền tảng vững chắc cho việc chạy các ứng dụng. Bên trong kiến trúc, một số thành phần được cung cấp cho an ninh và sự độc lập của ứng dụng:

- Quản lý an toàn container: mỗi ứng dụng Bluemix chạy trong container riêng của mình đều có giới hạn cụ thể cho bộ xử lý, bộ nhớ và ổ đĩa cứng.

- Hệ thống ngăn chặn xâm nhập (IPS):

- + Bluemix cho phép ngăn chặn xâm nhập để phát hiện các mối đe dọa có thể giải quyết.

- + Hoạt động an ninh: Bluemix cung cấp một môi trường an ninh hoạt động chắc chắn với các điều khiển sau:

Quản lý định danh đặc quyền: tất cả các định danh đặc quyền trong Bluemix được quản lý bởi một công cụ để đảm bảo rằng quyền truy cập các định danh đều trải qua quá trình xử lý và tái chứng nhận định kỳ.

Bảo mật thông tin và quản lý sự kiện (SIEM): Bluemix sử dụng các công cụ IBM QRadar SIEM để hợp nhất các bản ghi Linux từ đó giám sát các đặc quyền truy cập vào các hệ thống Linux. Bluemix cũng sử dụng IBM QRadar SIEM để theo dõi những lần đăng nhập thành công và không

thành công của các nhà phát triển ứng dụng.

- Trình quét lỗ hổng mạng: Bluemix sử dụng các công cụ quét lỗ hổng có thể bảo vệ an ninh mạng - Nessus, để phát hiện bất kỳ vấn đề với mạng và cấu hình máy chủ sao cho vấn đề có thể được giải quyết.

KẾT LUẬN

Hiện nay trên thế giới có gần 10.000 công ty sử dụng IBM Bluemix. Các công ty sử dụng IBM Bluemix thường được tìm thấy nhiều nhất ở Hoa Kỳ và trong ngành công nghệ phần mềm. IBM Bluemix thường được sử dụng bởi các công ty có hơn 10000 nhân viên (nổi bật có Amazon, Cocacola, Zalo,...). Theo thống kê khách hàng của IBM Bluemix theo ngành: phần mềm máy tính (29%), công nghệ thông tin và dịch vụ (13%) và giáo dục đại học (6%) là những phân khúc lớn nhất và tập trung chủ yếu ở các quốc gia: 53% ở Hoa Kỳ, 9% ở Ấn Độ, 6% ở Canada và 6% ở Vương quốc Anh.

Có thể nói phát triển các ứng dụng trên nền IBM Bluemix là một giải pháp hiệu quả giúp tận dụng tối đa nền tảng công nghệ, giảm thiểu chi phí đầu tư về nhân lực, nguồn lực, thời gian cho xây dựng và phát triển phần mềm vì thế trong năm 2021 IBM Bluemix được mệnh danh là Nhà lãnh đạo cho nền tảng khoa học dữ liệu và máy học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt:

1. Nguyễn Khiêm (Chuyên gia IBM tại Việt Nam) (2014) - “IBM Bluemix Overview.fdf”

Tiếng Anh:

2. Hướng dẫn sử dụng Bluemix trên website của hãng IBM <https://www.ng.Bluemix.net/docs/>
- Ashok K.Iyengar (2015), “IBM Cloud Platform Primer”, MC Press - 1 edition (2015).

VẬN DỤNG CÁC LOẠI HÌNH VÀ NGUYỄN TẮC KẾ TOÁN TRONG HỆ THỐNG KẾ TOÁN VIỆT NAM

TS. BÙI PHƯƠNG THANH
Giảng viên Khoa Kế toán - Tài chính

Đặt vấn đề

Nền kinh tế của chúng ta đang trên đà phát triển, các doanh nghiệp, công ty mọc lên như nấm sau mưa, sự cạnh tranh để tồn tại giữa các doanh nghiệp cũng trở nên gay gắt hơn. Vì vậy mà mỗi doanh nghiệp phải tìm cho mình những giải pháp tốt nhất để có thể tồn tại và ngày càng phát triển. Ở những nền kinh tế càng phát triển thì vai trò của kế toán càng được đánh giá cao hơn vì họ chính là những người góp phần xây dựng một nền kinh tế bền vững. Trong môi trường kinh tế năng động này, kế toán phải có kiến thức sâu rộng, nhạy bén để có thể ứng phó với mọi điều gặp phải trong công việc. Vì vậy, nghiên cứu vận dụng các loại hình và nguyên tắc kế toán trong hệ thống kế toán Việt Nam có vai trò rất quan trọng để giúp doanh nghiệp ngày càng phát triển.

Từ khóa: loại hình kế toán

1 Kế toán quĩ (Cash flow Accounting)

Nguồn gốc:

Xuất hiện từ thời nền sản xuất thủ công đã phát triển xuất hiện nhu cầu bán hàng hóa sang các quốc gia khác nhưng phương tiện vận tải còn rất thô sơ.

+ Mô hình kế toán “VENISE”

+ Mô hình các chuyến hàng đường biển

Nhập ngân quĩ (Thu nhập thuần) = Giá bán - Chi chưa tính đến xuất ngân quĩ (Chi đầu tư ban đầu).

Mục tiêu: Kế toán quĩ xem xét tài sản và hoạt động của doanh nghiệp hoặc của một hoạt động đầu tư nào đó theo quan điểm của các luồng tiền đã thu, đã chi, từ đó xác định kết quả, các biểu hiện về hình thái vật chất không được tính đến.

Ưu điểm:

Kế toán quĩ đơn giản, khách quan trong ghi chép của kế toán, thu nhập và chi phí được ghi nhận theo luồng tiền thu, chi thực tế.

Thể hiện tình hình tốt về sự biến động ngân quĩ.

Đây là mô hình kế toán tồn tại trong đời sống của từng gia đình, từng cá nhân con người.

Hạn chế:

Không thể xác định được giá trị các tài sản, và qui mô của nguồn vốn khi phát sinh các giao dịch trao đổi không bằng tiền (ví dụ như góp vốn vào doanh nghiệp bằng hiện vật).

+ Không thể xác định được thông tin về các khoản nợ (các khoản thu nhập, chi phí không bằng tiền...)

+ Không thể đánh giá kết quả hoạt động theo định kỳ.

Vì vậy kế toán quĩ chỉ tồn tại trong một khoảng thời gian nhất định và sau đó không được áp dụng phổ biến trong kế toán.

Hiện nay quan điểm của kế toán quĩ vẫn được sử dụng:

- Đánh giá sự vận động của các luồng tiền trong doanh nghiệp sau một thời kỳ hoạt động nhất định;
- Áp dụng trong kế toán công.

2. Kế toán tinh (Kế toán tài sản - hướng theo quyền sở hữu) - Statistic Accounting or Property Accounting

Nguồn gốc: Vào khoảng thế kỉ XVIII, do các nhà buôn bị phá sản, các công ty kinh doanh gặp khó khăn, dẫn đến tình trạng phá sản, vấn đề đặt ra là phải xác định giá trị tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm đó để đánh giá khả năng thanh toán công nợ. Từ đó các chuyên gia đã đưa ra phương pháp kế toán nhằm đánh giá giá trị tài sản của doanh nghiệp tại những thời điểm nhất định.

Mục tiêu: Kiểm tra tại một điểm nhất định việc thực hiện các tài sản có cho phép trả nợ không, cũng như việc xây dựng các quy định liên quan đến kế toán nhằm kiểm tra xem tại một thời điểm nào đó đơn vị có thể trả được các khoản nợ hay không.

Nguyên tắc nền tảng: Lấy lý thuyết sở hữu làm chủ đạo nên tuyệt đối hóa vai trò của chủ sở hữu. Với giả định thanh lý doanh nghiệp định kỳ (nguyên tắc thanh lý viễn tưởng), vì vậy phải kiểm kê tài sản và tiến hành đánh giá tài sản theo giá thị trường có thể chấp nhận, sau khi khấu trừ các khoản vay nợ từ đó nhằm xác định tình trạng tài sản ròng (tình trạng thuần) theo giá trị thanh lý.

Nguyên tắc dẫn xuất:

Nguyên tắc sở hữu: Mọi tài sản hiện có trong doanh nghiệp nếu không thuộc sở hữu không được thể hiện trên bảng tổng kết tài sản.

Về tài sản: khi xác định tài sản để chịu trách nhiệm pháp lý được mở rộng từ tài sản của doanh nghiệp đến tài sản cá nhân bởi Chủ sở hữu doanh nghiệp phải mang toàn bộ tài sản của mình để chịu trách nhiệm khi doanh nghiệp gặp rủi ro (Chưa có công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần).

Kỹ thuật kế toán tinh: Ghi sổ kép đơn giản

Mô hình nền tảng A'-D'=S'

S'-S=R'

A: Tài sản

D: Vay nợ

S: Tình trạng thuần

Thông thường kế toán tinh lựa chọn phương pháp kiểm kê định kỳ.

Hạn chế:

Không tính đến bộ phận tài sản vô hình của doanh nghiệp do vậy không phản ánh đúng giá trị tài sản.

Không đánh giá đúng kết quả của hoạt động kinh doanh trong điều kiện doanh nghiệp hoạt động liên tục.

Ưu điểm:

Hiện nay kế toán tinh vẫn được sử dụng nhưng có sự kết hợp với loại hình kế toán khác và đặc biệt khi đánh giá doanh nghiệp bị phá sản, giải thể, sát nhập, cổ phần hóa cần phải vận dụng kế toán tinh.

3. Kế toán động (kế toán kinh tế vi mô) - Dynamle Accounting

Nguồn gốc: Thế kỉ XIX, XX. Sự ra đời và phát triển của chủ nghĩa tư bản công nghiệp.

Văn hóa: Nhà kinh doanh tách biệt nhà tài chính và luật gia.

Xuất hiện từ khi chủ nghĩa tư bản phát triển có nhu cầu về thuê mướn lao động trong đó có cả lao động quản lý và lao động trực tiếp. Người chủ tư bản đơn thuần chỉ là chủ sở hữu về vốn liêng vì vậy nhà tư bản cần nắm vững kết quả sản xuất kinh doanh trong từng thời kỳ. Xuất hiện thị trường vốn.

Xuất phát từ vấn đề cần phải xem xét đánh giá doanh nghiệp trong điều kiện vẫn đang tồn tại và tiếp tục hoạt động, và xác định được hiệu quả của hoạt động kinh doanh của từng thời kỳ (Mô hình kế toán "PLORENTIN" của PLORENCE).

Mục tiêu: Kế toán động nhằm đánh giá hiệu quả của một doanh nghiệp. Đánh giá hiệu quả sản

xuất kinh doanh của đơn vị do hoạt động chủ quan của đơn vị tạo ra (do trình độ quản lý, năng suất lao động, ý thức con người) chứ không phải do khách quan bên ngoài.

Nguyên tắc nền tảng: Thường xuyên đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trên cơ sở các khoản được đầu tư bởi doanh nghiệp.

Nguyên tắc đánh giá tài sản theo giá phí (nguyên tắc hạch toán theo giá phí)

Giả thiết nền tảng: Tính hoạt động liên tục của doanh nghiệp đối với một hoạt động sản xuất nào đó; các tài sản không bị thanh lý, do đó cần được đánh giá theo giá phí từ đó cho phép so sánh những tài sản đó với kết quả của niêm độ nhằm đánh giá hiệu quả của niêm độ.

Việc đánh giá theo giá phí chỉ dừng lại khi có “Sự thực hiện” của tài sản.

Vân đè thứ nhất: tài sản có nhiều loại dẫn tới xác định sự thực hiện sẽ khác nhau:

Sự thực hiện của hàng tồn kho?

Sự thực hiện của tài sản cố định?

Sự thực hiện của các tài sản khác?

Nguyên tắc dẫn xuất: Nội dung các yếu tố của Bảng tổng kết tài sản

- Thứ nhất, từ bỏ nguyên tắc sở hữu: Theo quan điểm của kế toán động, tất cả các tài sản doanh nghiệp hiện có và sử dụng vào quá trình sản xuất kinh doanh nhằm đem lại thu nhập kế toán đều phải phản ánh, *như vậy tài sản thuế cũng được hạch toán*.

- Thứ hai, chỉ tính đến các khoản nợ khi chúng tương ứng với những nguồn vốn đã thực sự sử dụng (đầu tư), có nghĩa tương ứng với những tài sản nhất định đã được sử dụng trong sản xuất kinh doanh.

(Khác với kế toán tĩnh: ghi nhận cả sự tồn tại nghĩa vụ hợp đồng)

Kế toán nguồn vốn: Khi thành lập doanh nghiệp với hai loại nguồn vốn.

Theo quan điểm kế toán Tĩnh: kế toán nguồn vốn đã đăng ký.

Theo quan điểm kế toán động: kế toán nguồn vốn đã góp.

Hạn chế: Không tính đến sự biến động tăng giảm về giá trị của tài sản khi giá cả thị trường có biến động- Bỏ qua khâu hao “Mất giá” (tĩnh).

Ưu điểm: Kế toán sẽ phản ánh thường xuyên sự biến động của tài sản, nguồn vốn và các chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động.

Thông thường áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên khi tiến hành hạch toán và sử dụng phương pháp ghi sổ kép.

4. Kế toán phục vụ mục đích thuế - Tax Accounting

Nguồn gốc: Quá trình phát triển mối quan hệ tương quan giữa nhà thuế và kế toán

- 1915 đến 1925: qui định thuế phù hợp với qui định “động”;

- Từ 1925 đến 1940: các đánh giá về thuế đôi khi đã có sự khác biệt với kế toán động;

- Sau CTTG II -> học thuyết Keynes -> qui định về thuế hoàn toàn khác với qui định kế toán động;

Có hai thái độ giữa thuế và kế toán:

Tách hoàn toàn mối liên kết giữa kế toán và thuế;

Liên kết các qui định về kế toán và qui định về thuế.

Mục tiêu: nhằm đạt đến sự phản ánh trung thực, khách quan quá trình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời kỳ.

Nguyên tắc dẫn xuất:

Quan điểm 1: Tách hoàn toàn mối liên kết giữa kế toán và thuế

Quan điểm này phổ biến ở những nước có thị trường chứng khoán phát triển ở mức độ cao và giữ vai trò quan trọng trong việc tài trợ vốn cho doanh nghiệp.

Kế toán chính thống ở những quốc gia này là kế toán động, dẫn tới kế toán thuế phải được tách biệt hoàn toàn với kế toán động để tránh sự ảnh hưởng đến kế toán doanh nghiệp. Kế toán thuế tuân theo quy định của luật thuế, kế toán chính thống tuân theo các nguyên tắc của kế toán động nhằm phản ánh đúng kết quả thực tế hoạt động của doanh nghiệp.

Các quy định của luật thuế về ghi nhận chi phí và thu nhập khác với các nguyên tắc của kế toán động, do đó số liệu của kế toán không phải là số liệu để tính thuế.

Quan điểm 2: Liên kết các qui định về kế toán và qui định về thuế.

Quan điểm này phổ biến ở những nước mà thị trường chứng khoán chưa phát triển và chỉ giữ vai trò thứ yếu trong việc tài trợ vốn cho doanh nghiệp.

Kế toán thuế có thể trở thành kế toán chính thống, các quy định động được thay thế bởi quy định thuế, hoặc có sự phù hợp nhất định với các quy định thuế. Do đó, kế toán động trở thành kế toán bí mật, phi pháp quy và không liên quan đến kế toán chính thống.

Quan điểm 3: Liên kết các qui định về kế toán và qui định về thuế.

Do không phản ánh và đánh giá được thực trạng kinh tế hoạt động kinh doanh cũng như hiệu quả của quá trình đầu tư của doanh nghiệp làm cơ sở cho việc huy động vốn, nên trong điều kiện nền kinh tế toàn cầu hiện nay, mô hình kế toán thuế theo quan điểm này không phải là mô hình được đa số các quốc gia trên thế giới chấp nhận.

Hạn chế:

Nhà thuế không thay đổi phương pháp tính và xác định thuế dù doanh nghiệp áp dụng các loại hình kế toán khác nhau.

Kế toán trong các doanh nghiệp có thể phù hợp hoặc không phù hợp với kế toán thuế.

+ Nếu kế toán doanh nghiệp phù hợp với kế toán thuế thì các qui định về thu nhập và chi phí của thuế sẽ là các qui định của kế toán.

+ Nếu kế toán doanh nghiệp không phù hợp với kế toán thuế thì kế toán doanh nghiệp phản ánh thu nhập và chi phí theo đúng thực tế, riêng thuế phản ánh hoặc theo số thuế được phép (phá vỡ liên kết hoàn toàn) hoặc theo số thuế thực tế (phá vỡ liên kết từng phần).

Ưu điểm:

Hiện nay phổ biến trên thế giới các quốc gia đều xây dựng chế độ kế toán dựa trên cơ sở các nguyên tắc của kế toán động, vì vậy các qui định của kế toán có sự tách biệt với các qui định của Luật thuế.

Mô hình được áp dụng phổ biến trong kế toán có liên quan đến thuế là mô hình phá vỡ liên kết hoàn toàn.

Các qui định của kế toán động được xây dựng trên cơ sở những nguyên tắc kế toán nhằm đạt đến sự phản ánh trung thực, khách quan quá trình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời kỳ. Nhìn chung các qui định của kế toán động có tính không biên giới.

Còn thuế ra đời, tồn tại và phát triển cùng với sự xuất hiện, tồn tại và phát triển của nhà nước, thuế gắn bó chặt chẽ với nhà nước, thuế do nhà nước tạo ra và sử dụng để thực hiện được các mục tiêu của Nhà nước. Do đó, thuế là vấn đề của mỗi quốc gia và có tính biên giới rõ ràng.

5. Kế toán kinh tế vĩ mô (Phục vụ cho kế toán quốc gia) Macroeconomic Accounting

Nguồn gốc: Kế toán vĩ mô là loại hình kế toán thiết kế để xác định được giá trị tổng sản phẩm và giá trị gia tăng của một doanh nghiệp trong một thời kỳ. Xuất hiện chủ yếu ở những nước như các nước xã hội chủ nghĩa trước đây.

Mục tiêu: nhằm cung cấp các thông tin phục vụ yêu cầu quản lý kinh tế vĩ mô.

Nguyên tắc dẫn xuất:

Phương tiện và những nét đặc thù của kế toán kinh tế vĩ mô, kế toán chủ trọng tới:

Tổng sản phẩm;

Giá trị gia tăng được sản xuất ra;

Tính đặc thù của các đánh giá trong kế toán;

Mô hình cơ sở:

Giá trị gia tăng được tạo ra (gộp) = Tổng sản phẩm-Tiêu thụ trung gian-chi phí dịch vụ mua ngoài.

Trong đó:

+ Tổng sản phẩm bao gồm sản phẩm đã bán, sản phẩm tồn kho, sản phẩm được vốn hoá.

+ Tiêu thụ trung gian bao gồm chi phí mua sắm, biến động tồn kho.

Kết quả hoạt động kinh doanh = Giá trị gia tăng được tạo ra (gộp) - Chi phí nhân công - Thuế (kinh doanh) - Chi phí khấu hao - Chi phí dự phòng - Chi phí khác cho hoạt động kinh doanh + Thu nhập khác từ hoạt động kinh doanh.

Kết quả thông thường = Kết quả hoạt động kinh doanh Thu nhập và chi phí tài chính.

Kết quả thuần = Kết quả thông thường + Kết quả khác - Thuế lợi tức.

Hạn chế:

Xuất hiện ở các nước mà sự cạnh tranh không ác liệt, sở hữu thuộc toàn dân là chủ yếu, lợi nhuận không phải là chỉ tiêu đánh giá sự sống còn của các doanh nghiệp

Ưu điểm:

Trên thực tế, kế toán vĩ mô chủ yếu được thể hiện trên các chỉ tiêu của hệ thống báo cáo tài chính, từ đó có thể qui định hệ thống tài khoản để cung cấp thông tin phục vụ cho việc tổng hợp số liệu.

6. Kế toán hiện tại hoá - Autualize Accounting

Nguồn gốc:

Theo quan điểm kế toán tĩnh, kế toán động không cho phép xác định giá trị bán lại toàn bộ của một doanh nghiệp, để đánh giá được giá trị bán lại của một doanh nghiệp cần thiết phải sử dụng một loại hình kế toán khác với các loại hình kế toán trên là kế toán hiện tại hoá.

Mục tiêu:

Kế toán hiện tại hoá nhằm để so sánh các giá trị hiện tại hoá của một doanh nghiệp ở những thời điểm khác nhau.

Nguyên tắc dẫn xuất:

Giá trị hiện tại hoá được hiểu là tổng số các luồng ngân quỹ thuần đã hiện tại hoá phát sinh từ vốn đầu tư. Đó cũng là giá trị nguồn vốn mà các luồng ngân quỹ thuần cho phép trả thù lao với tỷ suất sinh lời trung bình trên thị trường vào thời điểm hiện tại hóa.

Nguyên tắc nền tảng:

Xác định giá trị hiện tại của dòng thu nhập nhận được trong tương lai;

Giá trị hiện tại hóa= P_i, P'

Trong đó:

P_i là lợi nhuận cá biệt;

P' là tỉ suất lợi nhuận bình quân của lĩnh vực doanh nghiệp được xem xét.

Giá trị hiện tại hóa của mỗi doanh nghiệp khác giá trị kế toán, trừ trường hợp $P'_i = P'$

Hạn chế:

Kế toán động (hay kế toán tĩnh) vẫn được áp dụng trong quá trình hạch toán ở doanh nghiệp, còn kế toán hiện tại hoá chỉ ra giá bán có thể của doanh nghiệp ở những thời điểm nhất định.

Ưu điểm:

Kế toán hiện tại hoá nhằm xác định giá trị của doanh nghiệp trong môi trường quan so sánh với doanh nghiệp khác cùng lĩnh vực ngành nghề đang hoạt động.

KẾT LUẬN

Kế toán là công việc rất quan trọng và cần thiết đối với tất cả các doanh nghiệp, các thành phần kinh tế. Mỗi một loại hình kế toán cung cấp thông tin đặc thù. Vì vậy, hiểu rõ và vận dụng đúng đắn,

linh hoạt các loại hình kế toán cơ bản trong doanh nghiệp góp phần làm cho công tác kế toán tại doanh nghiệp ngày càng hoàn thiện hơn, giúp doanh nghiệp hoạt động ngày càng hiệu quả hơn, bền vững hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ tài chính (2006). *Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam*;
2. Ahmad Al-Hiyari (2013), *Factors that Affect Accounting Information System Implementation and Accounting Information Quality: A Survey in University Utara Malaysia*, <http://article.sapub.org>;
3. Iivari, N, 2005, *the Role of Organizational Culture in Organizational Change - Identifying a Realistic Position for prospective IS Research*. European Conference on Information Systems (ECIS);
4. Jackson, S. & Philip, G., 2005. *Organizational Culture and the Management of Technology Change: a theoretical Perspective*. European Conference on Information System (ECIS);
5. Shanks, G., Parr, A., Corbitt, B., Thanasankit, T. & Seddon, P. *Differences in Critical Success Factors in ERP Systems Implementation in Australia and China: a Cultural Analysis*. European Conference on Information Systems (ECIS) 2000. <http://aisel.aisnet.org/ecis2000/53>.



MỘT SỐ LỖI PHÁT ÂM TIẾNG ANH CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG VÀ GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC

THS. PHAN THỊ HIỀN
Giảng viên Khoa Ngoại ngữ

Tóm tắt:

Học bất kì ngôn ngữ nào người học cũng phải nắm vững các kiến thức ngôn ngữ bao gồm: ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng rồi mới đến thực hành các kỹ năng ngôn ngữ: nghe, nói, đọc, viết. Trong các kiến thức về ngôn ngữ thì ngữ âm luôn là một thách thức lớn với người học. Trong bài viết này tác giả tìm hiểu một số lỗi phát âm mà sinh viên Đại học Hải Dương thường mắc phải. Từ thực tiễn giảng dạy cho sinh viên, tác giả đề xuất 1 số giải pháp giúp sinh viên khắc phục các lỗi phát âm tiếng Anh, từ đó giúp nâng cao năng lực tiếng Anh của sinh viên trong Trường.

1. Đặt vấn đề

Ngày nay, Tiếng Anh trở thành một giải pháp hữu hiệu để làm giàu kiến thức, học tập suốt đời, mở rộng cơ hội giao lưu quốc tế, tạo nên chất lượng của nguồn nhân lực Việt Nam. Chính vì vậy, việc giảng dạy và học tập tiếng Anh có vai trò vô cùng quan trọng đối với sự phát triển của quốc gia. Năm bắt được xu thế này, các trường phổ thông cũng như các trường chuyên nghiệp đều ưu tiên cho việc dạy và học tiếng Anh.

Tại trường Đại học Hải Dương, tiếng Anh là môn học bắt buộc, sau khi học xong các học phần tiếng Anh, sinh viên phải đạt chuẩn đầu ra bậc 2 A2 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam.

Việc phát âm tiếng Anh của sinh viên còn hạn chế do họ chưa nhận thức được tầm quan trọng của việc phát âm, do vẫn còn bị ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ khi phát âm tiếng Anh. Bên cạnh đó sinh viên cũng chưa có phương pháp cụ thể, hữu hiệu để rèn luyện nên việc phát âm còn mắc nhiều lỗi. Nếu xây dựng và vận dụng hệ thống biện pháp khắc phục

các lỗi phát âm tiếng Anh thường mắc phải và có cách thức phù hợp thì khả năng phát âm của sinh viên sẽ được nâng cao rõ rệt.

2. Nội dung

2.1. Phát âm và các khía cạnh của phát âm

Trong cuốn Oxford Advanced Learners' Dictionary thì phát âm là *cách nói 1 ngôn ngữ hay 1 từ hoặc 1 âm nhất định*. Nó còn là *cách 1 người nhất định nói các từ trong 1 ngôn ngữ*

Theo Wikipedia.org thì phát âm là *cách mà một từ hay một ngôn ngữ được nói ra hay nói cách khác* phát âm là *cách mà một người nói ra một từ ngữ*

Trong cuốn Ngữ âm - Âm vị tiếng Anh, tác giả Roach, P. cho rằng âm trong tiếng Anh được chia làm 2 loại: nguyên âm và phụ âm. Nguyên âm được phát âm với thanh quản mở, luồng hơi đi ra tự do, các bộ phận của bộ máy cấu âm không cản trở luồng hơi đi ra. Đối lập với nguyên âm là phụ âm: luồng hơi đi ra bị chặn lại ở 1 vài vị trí trong bộ máy cấu âm. Nguyên âm và phụ âm có chức năng khác nhau trong một âm tiết. Mỗi âm tiết có một

nguyên âm và các phụ âm ở đầu trước hoặc sau nó, hoặc ở cả trước và sau nó

Phát âm bao gồm các yếu tố sau:

- Khả năng sử dụng các bộ phận cấu âm như răng, lưỡi, môi, v.v. để phát âm.

- Trọng âm (trong cả từ và câu)

- Ngữ điệu

- Giọng điệu

- Âm nối

2.2. Vai trò của phát âm trong tiếng Anh

Một trong những nguyên nhân dẫn đến **thất bại trong việc học tiếng Anh là do phát âm kém**. Người phát âm kém sẽ không có đủ tự tin để có thể nói tiếng Anh. Học một ngôn ngữ mà không nói thì không coi là học và không đem lại kết quả.

- **Thứ nhất**, không thể phát âm, bạn hoàn toàn mất tự tin, sẽ không dám mở miệng, do đó dẫn đến điếc tiếng Anh.

- **Thứ hai**, không thể phát âm, từ vựng sẽ không nhớ được, có nhớ cũng vô dụng, bởi vì không có cách nào sử dụng đúng.

- **Thứ ba**, không thể phát âm, ngữ pháp sẽ suốt đời hỗn loạn không rõ ràng. Ngữ pháp chỉ có thể đặt trong 1 câu có ý nghĩa. Câu chỉ có được luyện tập nhiều lần mới có thể ghi nhớ, nhập tâm, làm cho bạn thực sự nắm vững ngữ pháp. Nếu như phát âm không nối, bạn sẽ khó có cách gì đọc to và học thuộc lòng câu và bài văn có chứa ngữ pháp, không có cách gì xây dựng tình yêu sâu sắc với ngữ pháp, ngữ pháp mãi mãi làm cho bạn khổ não.

- **Thứ tư**, không thể phát âm, kỹ năng nghe mãi mãi không có cách gì đột phá. Nếu như bạn không thể phát âm, bạn làm sao có thể nghe hiểu lời nói của người nước ngoài?

2.3. Những sự khác biệt chính giữa phát âm tiếng Việt và tiếng Anh

Trong phần này, một vài điểm khác biệt cơ bản

giữa phát âm tiếng Anh và phát âm tiếng Việt sẽ được đề cập tới như một minh chứng cho thấy một số âm tố trong tiếng Anh không có trong tiếng Việt và chính điều này đã gây ra nhiều khó khăn cho sinh viên trong quá trình phát âm tiếng Anh.

- Tiếng Anh có 24 phụ âm nhưng trong tiếng Việt chỉ có 21 phụ âm. Một vài phụ âm tồn tại trong tiếng Anh nhưng trong tiếng Việt thì lại không có và ngược lại.

Trong tiếng Việt, 1 chữ cái thường đại diện cho cùng 1 âm vị. Tuy nhiên, vài âm vị trong tiếng Anh có thể thể hiện bằng cùng một chữ cái nhưng phát âm khác nhau.

- Nguyên âm: Có 2 trong 7 nguyên âm ngắn trong tiếng Anh không có trong tiếng Việt là: /ʌ/ và /æ/. Hơn nữa, tiếng Việt không có sự phân biệt giữa nguyên âm ngắn và nguyên âm dài, ví dụ: /ʌ/ và /a:/ . Đây thực sự là một trở ngại cho các sinh viên không chuyên. Họ không thể phát âm chính xác một số từ mà không nhìn vào phần phiên âm trong từ điển.

- Chính tả và âm thanh: Trong tiếng Việt, một chữ cái thường được biểu thị bằng cùng một âm vị, trừ /ŋ/ (ng,ngh); /k/ (c,k).

- Trọng âm: Tiếng Anh là ngôn ngữ đa âm tiết. Có nghĩa là 1 từ có thể có 1 hoặc nhiều âm tiết. Với những từ có từ 2 âm tiết trở lên, 1 âm tiết sẽ được nhấn trọng âm. Ngược lại, tiếng Việt là ngôn ngữ đơn âm tiết, không có trọng âm nhưng có dấu thanh.

2.4. Các lỗi phát âm sinh viên hay mắc phải

2.4.1. Lỗi phát âm âm cuối (ending sounds)

- **Thừa âm gió “s”**: Nhiều người học có thói quen hay phát âm kèm theo âm gió “s” ở cuối từ mặc dù trong từ đó không hề có âm này. Theo quan sát, rất đông người học gấp phải lỗi này, đặc biệt là những người mất gốc hoặc lâu ngày không sử dụng

tiếng Anh.

- **Đọc phụ âm cuối /z/thành /s/:** Người học có xu hướng phát âm phụ âm “s” ở cuối từ đối với các danh từ dạng số nhiều hoặc các động từ chia ở ngôi thứ 3 số ít là /s/ trong khi thực tế hầu hết âm “s” được phát âm là /z/. Chỉ khi âm “s” đứng sau các phụ âm..., thì mới phát âm là /s/.

- **Phát âm sai đuôi “ed”:** Khi gặp một từ có đuôi –ed, người học hay đọc đuôi –ed như âm –id mà không biết đúng hay sai có lẽ vì –ed nhìn giống –id. Trong thực tế đuôi “ed” được phát âm theo 3 cách là /t/, /id/ và /d/ tùy theo phụ âm đứng trước nó.

- **Bỏ phụ âm cuối:** Đây là lỗi sai thường gặp của người Việt học tiếng Anh. Lỗi này xuất phát từ thói quen khi phát âm tiếng mẹ đẻ. Trong tiếng Việt, âm cuối và âm giữa được ghép thành vẫn nên không phát âm riêng phụ âm này. Khi sang tiếng Anh nhiều người học không để ý tới sự thay đổi này và phát âm thiếu phụ âm cuối. Lỗi này sẽ khiến bạn phát âm sai và khó thực hiện nối âm trong khi nói các câu tiếng Anh.

2.4.2. Phát âm sai các âm

- **Phát âm sai âm khó:** Trong tiếng Anh có khá nhiều âm khó mà không có ở tiếng Việt nên nhiều người học hay gặp khó khăn khi đọc các âm này. Kết quả khảo sát về các âm khó sinh viên thường hay mắc lỗi như sau:

+ **Đọc sai “-ex-”:** Đây là 1 âm khó và nhiều người đọc sai, thường hay đọc “EX” là /ig'z/ như từ: example /ig'zæmpl/. Tuy nhiên trên thực tế thì “EX” lại có thể được đọc thành 3 cách: /eks/; /iks/ và /igz/.

+ **Đọc âm /ô/:** Tương tự như phần trên, trong tiếng Anh cũng không có âm “ô” mà chỉ có nguyên âm đôi /əʊ/. Khi từ có dạng O + Phụ âm + E thì nhiều người sẽ đọc thành /ô/ như từ: Note thì đọc là /nɒt/, nhưng thực tế phải đọc là /nəʊt/.

+ **Đọc sai các phụ âm :**/ð/ /θ/ /dʒ/ /ʒ/. Các phụ

âm /ð/ /θ/ /dʒ/ /ʒ/ không có trong tiếng Việt nhưng người học có xu hướng việt hóa các đọc các âm này cho gần giống với âm tiếng Việt. Như âm /ð/ người học có xu hướng phát âm là “d” (trong từ they /ðei/), âm /θ/ đọc thành âm “th” (trong từ think/θɪŋk/), hay âm /dʒ/ / ʒ./ đọc như âm “d” (trong từ fridge /frɪdʒ/ hay television /'tel.ɪ.vɪʒ.ən/). Đây là lỗi khá phổ biến với người học tiếng Anh.

+ Trong tiếng Anh, các chữ cái trong các từ khác nhau có thể được đọc khác nhau. Điều này khác hoàn toàn tiếng Việt (mỗi chữ cái chỉ có 1 cách phát âm duy nhất). Người Việt học tiếng Anh thường mắc phải lỗi phát âm này. Ví dụ như chữ cái “ch” được phát âm là /tʃ/ như trong từ watch /wɒtʃ/, nhưng lại phát âm là /k/ như trong từ chemistry /'kem.ɪstri/.

- **Lỗi đọc gấp đôi phụ âm:** Ví dụ: Speaking thì nhiều người sẽ đọc là /spi:k king/ nhưng trên thực tế thì phiên âm của từ này chỉ là /spi:king/ mà thôi. Tức là ở đây người học đã đọc thừa 1 âm /k/. Một số các từ khác tương tự như: Spoken (quá khứ phân từ của speak), loving, teacher, watching...

- **Lỗi không bật hơi các phụ âm:** Trong tiếng Anh có một số các phụ âm cần bật hơi khi nói như: p, t, k nhưng khi đọc và nói thì nhiều người lại không chú ý tới điểm này. Ví dụ như từ “pen” thì âm /p/ sẽ phải bật hơi ra nhưng nhiều người lại không bật hơi và đọc rất giống với phụ âm b.

2.4.3. Đọc từ không có trọng âm

Người Việt học tiếng Anh có điểm yếu rất lớn là khi nói tiếng Anh không phân biệt được trọng âm của tiếng Anh. Trong khi phần trọng âm là một phần rất quan trọng bởi nếu nói sai thì người bản xứ không thể hiểu mình nói gì. Điều này xuất phát từ việc tiếng Việt đơn âm tiết và người Việt thường quen đọc từng âm tiết và không có trọng âm. Ngược lại, tiếng Anh là ngôn ngữ đa âm tiết. Nhiều

từ có từ 2 âm tiết trở lên và có 1 âm tiết được nhấn trọng âm. Người nói ngoài nói nhấn mạnh vào trọng âm và khi nghe họ cũng chỉ chú ý để nghe được các âm được nhấn trọng âm mà thôi. Trọng âm của từ sẽ tạo nên nhịp điệu của từ và câu.

2.4.4. Lỗi khi đọc các từ có âm câm

Trong tiếng Anh có các âm gọi là âm câm và khi nói thì các âm này sẽ không được phát âm (h, c, k, l...). Ví dụ: hour /aʊər/.

2.5. Nguyên nhân mắc lỗi phát âm của sinh viên

- Sinh viên chưa nhận thức được tầm quan trọng của phát âm trong việc học tiếng Anh. Phần lớn sinh viên cho rằng việc học ngữ pháp và là quan trọng hơn.

- Do thói quen phát âm của sinh viên: Người học tiếng Anh có thói quen phát âm theo cách mình cảm thấy dễ nhất mà không cần biết đúng sai.

- Sinh viên gặp phải một số trở ngại khi học phát âm tiếng Anh: Vẫn đê giọng địa phương, cách phát âm học được từ phổ thông trung học, ảnh hưởng của phát âm tiếng Việt, khó phân biệt phát âm tiếng Anh và tiếng Việt, không có cơ hội giao tiếp với người bản ngữ...

2.6. Một số giải pháp khắc phục lỗi phát âm của sinh viên

2.6.1. Nhận thức được tầm quan trọng của phát âm trong việc học tiếng Anh

Chúng ta thường nghe nói đến 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong tiếng anh mà quên mất rằng để học được tốt 4 kỹ năng này đòi hỏi người học phải có nền tảng ngữ âm vững chắc. Hầu hết người học tiếng anh đều không chú trọng đến ngữ âm ngay từ khi mới bắt đầu học tiếng Anh. Ngay ở các trường phổ thông, các giáo viên đều không dành nhiều thời gian cho dạy phát âm. Vì vậy, giải pháp đầu tiên được đưa ra là nâng cao nhận thức về tầm quan

trọng của ngữ âm trong tiếng Anh.

2.6.2. Chọn một cuốn từ điển uy tín

Hãy tập cho mình thói quen tra từ điển mỗi khi học từ mới. Đây là yếu tố rất quan trọng để có được phát âm tiếng Anh chuẩn. Học từ vựng là học luôn cả phần phát âm, sử dụng từ điển là cách tốt nhất để học phát âm từ. Bởi vì từ trong tiếng Anh khá đặc biệt vì có âm câm (không phát âm) và không thể đánh vần các chữ cái để ghép âm như một số ngôn ngữ khác.

2.6.3. Tìm hiểu và luyện tập phát âm theo hệ thống phiên âm IPA

Tiếng Anh có cách phát âm khác khá nhiều so với tiếng Việt, không chỉ về khâu hình miệng, mà còn có vị trí đặt lưỡi, răng, môi và giọng từ họng như thế nào nữa. IPA là hệ thống các ký hiệu phiên âm, được tạo ra nhằm thống nhất hóa và trở thành tiêu chuẩn phiên âm của nhiều thứ tiếng trên thế giới. Người bắt đầu học tiếng Anh nên bắt đầu luyện phát âm chuẩn theo hệ thống phiên âm IPA để nắm được cách cấu tạo từng âm, từ đó phát âm chuẩn các nguyên âm, phụ âm. Tiếp đó, người học học và ghi nhớ các quy tắc ngữ âm, luyện phát âm các từ, tập viết phiên âm và đọc các từ mà không cần từ điển.

2.6.4. Kiên trì luyện tập

Học phát âm tiếng Anh đòi hỏi sự luyện tập trong thời gian dài. Nếu không đủ kiên trì thì người học khó có thể cải thiện phát âm của mình. Việc luyện nghe thường xuyên giúp người học cảm nhận được cách phát âm, từ đó các bạn có thể bắt chước và thực hành theo. Bạn nên lắng nghe và đọc cùng để phát âm được chính xác các từ từ lúc đầu được bật lên thì các bạn sẽ đọc cùng những từ đang được người nói đọc trên đĩa. Ngoài ra, các chương trình nghe tiếng Anh của người bản xứ như BBC, CNN hay VOA đều rất hữu ích với việc luyện ngữ âm.

2.6.5. Sửa các lỗi phát âm thường gặp

- Sửa lỗi do phát âm sai âm cuối

+ Sửa lỗi thura âm gió “s”: Lỗi này thực ra không khó để sửa, nếu bạn mắc phải lỗi này thì đơn giản chỉ là nhìn phiên âm, đọc đúng theo phiên âm với tốc độ chậm thì sẽ không còn bị thura âm gió nữa.

+ Sửa lỗi đọc phụ âm /s/, /z/: 2 phụ âm này tuy là có vị trí cấu âm giống nhau nhưng âm /s/ là âm vô thanh (đọc mà không làm rung dây thanh), còn âm /z/ là âm hữu thanh (đọc làm rung dây thanh)

+ Phát âm đúng đuôi “ed”

1	Nếu /ed/ đứng sau động từ kết thúc bằng /t/ hoặc /d/, /ed/ sẽ đọc thành /id/. Ví dụ: needed /'ni:did/, visited, excited, wanted.
2	Nếu /ed/ đứng sau các phụ âm /p/, /k/, /f/, /s/, /ʃ/, /tʃ/ và /θ/ thì /ed/ đọc là /t/. Ví dụ: laughed /læft/, worked, helped, bathed, passed, washed, watched, stopped.
3	Nếu /ed/ đứng sau các phụ âm còn lại sẽ đọc là /d/. Ví dụ: opened, called, changed, closed.

Có 3 nguyên tắc để nhận dạng về cách đọc đuôi /ed/ này:

+ Sửa lỗi đọc thiếu phụ âm cuối

Hãy mở từ điển để xem phụ âm cuối là gì, sau đó đọc thật chậm và đảm bảo nói đủ cả phụ âm cuối.

- *Sửa lỗi đọc sai các âm*: Như đã phân tích trên phần các lỗi sai thường gặp. Sinh viên cũng hay mắc lỗi đọc sai các âm, đặc biệt là các phụ âm khó. Với những lỗi này, người học cần xem lại cách phát âm chuẩn từng âm theo hệ thống IPA và luyện tập. Với các phụ âm bật hơi, để sửa có cách rất đơn giản

là khi đọc bạn có thể đặt 1 tờ giấy mỏng ở trước miệng, nếu như bạn đọc và tờ giấy mỏng bị hơi của bạn thổi bật ra thì tức là bạn đã đọc đúng. Luôn có ý thức sửa lỗi và không ngại sửa lỗi. Biết được lỗi sai và sửa kết hợp với luyện tập sẽ giúp cải thiện phát âm rõ rệt.

- *Sửa lỗi trọng âm của từ*: Dấu trọng âm được ký hiệu bởi dấu ('). Khi viết phiên âm hoặc nhìn vào phiên âm của một từ, dấu trọng âm (') giúp việc đọc tiếng Anh chính xác, đúng ngữ điệu của từ. Do đó, việc đầu tiên và quan trọng nhất để nói được tiếng Anh là phải biết được vị trí nhấn trọng âm của từ đó. Khi đã xác định được trọng âm rơi vào nguyên âm nào thì sẽ đặt dấu (') vào âm đó, nếu âm đó có phụ âm đứng trước thì đặt dấu trọng âm (') trước phụ âm, còn không thì đặt dấu trọng âm ngay trước nguyên âm. Âm tiết được nhấn trọng âm sẽ được đọc to hơn các âm tiết khác.

3. Kết luận và kiến nghị

3.1. Kết luận

Không thể phủ nhận rằng phát âm giữ vai trò quyết định đến sự thành bại của việc học ngoại ngữ. Bài viết đã đề cập đến một số lỗi cơ bản về phát âm mà sinh viên trường Đại học Hải Dương thường mắc phải. Các lỗi đó tập trung ở việc phát âm sai âm cuối, phát âm sai các âm khó và lỗi thiếu trọng âm. Mặc dù sinh viên đã dàn ý thức được tầm quan trọng của phát âm nhưng những lỗi sai kể trên khá phổ biến. Bằng việc đưa ra một số lỗi cơ bản trong phát âm tiếng Anh, nguyên nhân và những đề xuất khắc phục, tôi hi vọng rằng bài viết sẽ giúp ích cho việc dạy và học ngữ âm của giảng viên và sinh viên Nhà trường, từ đó cải thiện được phát âm tiếng Anh của sinh viên, giúp nâng cao năng lực tiếng Anh của sinh viên trong Trường.

3.2. Kiến nghị

- Vì thời gian cho việc luyện phát âm trên lớp rất hạn chế, sinh viên cần luyện phát âm ngoài giờ lên lớp. Sinh viên có thể luyện tập cùng các bạn của mình, cùng giáo viên, hoặc bất cứ ai biết tiếng Anh và có thể sửa lỗi cho mình. Ngoài ra, còn có thể học qua những giáo trình luyện phát âm tiếng Anh đang được bày bán rộng rãi hay những trang web uy tín dạy phát âm của người bản xứ

- Với bất kì lí do gì thì người học luôn là người có vai trò quyết định tới kết quả học tập của chính bản thân mình. Việc nâng cao khả năng phát âm tiếng Anh chuẩn xác không chỉ là vấn đề của miệt

mài nghiên cứu mà là việc thực hành luyện tập để tạo ra các thói quen phát âm mới.

- Về phía nhà quản lý: Số sinh viên trong lớp quá đông, điều này có ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng dạy và học ngoại ngữ. Cần có sự điều chỉnh lại thời gian dành cho nội dung luyện phát âm trong phân phối chương trình môn học. Có thêm thời gian luyện tập sinh viên mới ý thức được sự cần thiết của việc phát âm đúng và hay, giáo viên mới có điều kiện giúp đỡ sinh viên, và vì vậy, những nỗ lực của cả hai phía, mới dần dần mang lại hiệu quả lâu dài □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ha Cam Tam (2004), *English Phonetics and Phonology: A course book for students of the English Department*. Ha Noi University.
2. Ladefoged, P. & Johnson, K. (2011). *A Course in Phonetics*. 6th Edition. Cengage Learning.
3. Oxford Advanced Learners' Dictionary, (2020). Oxford University Press.
4. Roach, Peter (2009). *English Phonetics and Phonology- A Practical Course, Fourth edition*. Cambridge University Press.
5. <https://en.wikipedia.org/wiki/Pronunciation>
6. <https://www.bbc.co.uk/learningenglish/english/features/pronunciation>
7. <https://ejoy-english.com/blog/vi/mot-so-loi-phat-am-tieng-anh-thuong-gap-va-cach-khac-phuc/>



NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC THANH TRA, GIÁM SÁT CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẢI DƯƠNG

VŨ KIM DUNG
Học viên lớp M1.QLKT2

Đặt vấn đề:

Hoạt động thanh tra, giám sát ngân hàng trong thời gian qua đã góp phần quan trọng vào việc thực hiện chức năng quản lý của Ngân hàng Nhà nước (viết tắt: NHNN) Chi nhánh tỉnh Hải Dương đối với hệ thống các Tổ chức tín dụng (viết tắt: TCTD) trên địa bàn, bảo đảm hoạt động của các TCTD tuân theo đúng quy định của pháp luật, nghiệp vụ quy trình ngân hàng, với mục tiêu an toàn, hiệu quả. Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác thanh tra, giám sát ngân hàng trên địa bàn tỉnh Hải Dương còn một số tồn tại hạn chế, đồng thời để kịp theo xu thế phát triển mạnh mẽ của các TCTD đòi hỏi hoạt động thanh tra, giám sát ngân hàng của NHNN phải được đổi mới. Vì vậy việc nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, giám sát các TCTD trên địa bàn của NHNN chi nhánh tỉnh Hải Dương là vô cùng cấp thiết.

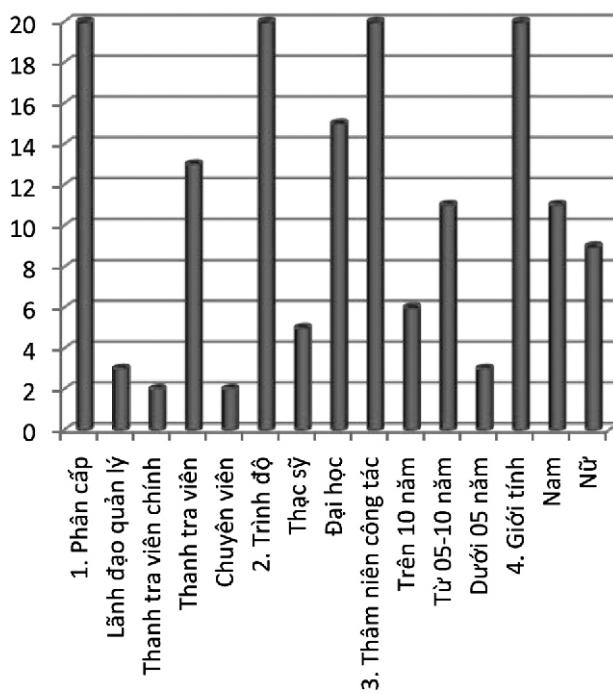
Từ khóa: TCTD, Thanh tra, giám sát ngân hàng.

1. Hiệu quả của công tác Thanh tra, giám sát ngân hàng

Trên địa bàn tỉnh Hải Dương hiện tại có 100 các đầu mối các TCTD đang hoạt động (27 chi nhánh ngân hàng, 71 Quỹ tín dụng nhân dân...). với tổng nguồn vốn hoạt động đạt 145.923 tỷ đồng, trong đó chủ yếu là huy động từ tiền gửi của khách hàng 130.905 tỷ đồng (chiếm 89,7%). Dư nợ cho vay khách hàng 80.842 tỷ đồng (chiếm 55,4%), còn lại là góp vốn, đầu tư vào giấy tờ có giá, tiền gửi tại TCTD khác,... Với vai trò là các trung gian tài chính quan trọng cho nền kinh tế, đa dạng hoạt động từ huy động vốn, cấp tín dụng đến dịch vụ ngân hàng, các TCTD trên địa bàn ngày càng phát triển hiện đại, mở rộng về quy mô, mang lại hiệu quả phát triển kinh tế địa phương và đất nước.

Trong những năm vừa qua, NHNN chi nhánh tỉnh Hải Dương luôn thực hiện tốt vai trò quản lý

Nhà nước về lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng trên địa bàn tỉnh Hải Dương trong đó có vai trò, chức năng đặc biệt quan trọng là thanh tra, giám sát. Với đội ngũ 20 cán bộ Thanh tra, giám sát chi nhánh gồm 01 Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng; 02 Phó Chánh Thanh tra, giám sát, 02 thanh tra viên chính, 13 thanh tra viên, 02 chuyên viên thanh tra có trình độ chuyên môn, 100% có trình độ từ đại học trở lên, 100% là Đảng viên, đã bảo đảm sự phát triển an toàn, lành mạnh của hệ thống các tổ chức tín dụng và hệ thống tài chính; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người gửi tiền và khách hàng của tổ chức tín dụng; duy trì và nâng cao lòng tin của công chúng đối với hệ thống các tổ chức tín dụng; bảo đảm việc chấp hành chính sách, pháp luật về tiền tệ và ngân hàng; góp phần nâng cao hiệu quả và hiệu lực quản lý nhà nước trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng.



Biểu 1: Thực trạng đội ngũ cán bộ thanh tra, giám sát ngân hàng tỉnh Hải Dương năm 2020

2. Thực trạng công tác thanh tra, giám sát ngân hàng trên địa bàn.

Để thực hiện chức năng, nhiệm vụ, Thanh tra, giám sát NHNN chi nhánh tỉnh Hải Dương chủ yếu sử dụng hai phương thức là thanh tra tại chỗ và giám sát từ xa. Dựa trên chương trình kế hoạch thanh tra hàng năm của Cơ quan thanh tra, giám sát Ngân hàng Thanh tra, giám sát Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Hải Dương căn cứ vào thực tế hoạt động của các TCTD trên địa bàn chủ động xây dựng chương trình công tác thanh tra hàng năm. Từ đó tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra; kết hợp giữa giám sát từ xa và thanh tra tại chỗ, tăng tần suất thanh tra đối với các TCTD trên địa bàn.

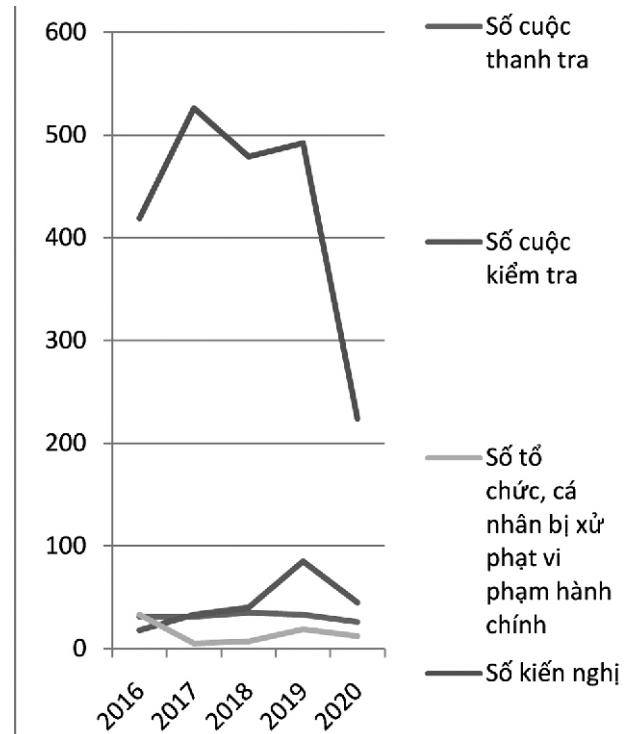
*Thanh tra tại chỗ:

Trong giai đoạn 2016 - 2020, TTGSNH chi nhánh đã thực hiện:

- Thanh tra 156 cuộc (gồm 12 cuộc đột xuất, 144 cuộc theo kế hoạch) đối với 31 chi nhánh ngân hàng, 1 tổ chức tài chính vi mô, 1 công ty tài chính

tiêu dùng, 121 QTDND.

- Kiểm tra 221, trong đó: 128 cuộc kiểm tra về an toàn kho quỹ, 53 cuộc kiểm tra an toàn kho quỹ, 3 cuộc kiểm tra 114 điểm giới thiệu dịch vụ của 3 công ty tài chính tiêu dùng, 37 cuộc kiểm tra 671 ATM.



Biểu 2: Kết quả thanh, kiểm tra các TCTD trên địa bàn giai đoạn 2016 - 2020

Qua kết quả thanh tra cho thấy về cơ bản, các đơn vị được thanh tra chấp hành đúng các quy định của pháp luật, cơ chế chính sách của ngành và quy chế nội bộ. Tuy nhiên vẫn còn vi phạm, tồn tại:

- Về công tác quản trị, điều hành và kiểm soát nội bộ: các hoạt động nghiệp vụ còn để sót; ban hành quy chế nội bộ chưa đầy đủ/chưa đúng quy định; chỉ đạo thực hiện phương án tái cơ cấu còn một số chỉ tiêu chưa đạt kế hoạch, chưa thực hiện đầy đủ kiến nghị, kết luận thanh tra, kiểm soát, kiểm toán nội bộ chưa phát hiện nhiều sai sót...

- Về công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo: chưa thành lập bộ phận giải quyết, chưa mở

sở theo dõi, chưa niêm yết quy chế, chưa phân công nhiệm vụ cụ thể cho cán bộ thực hiện.

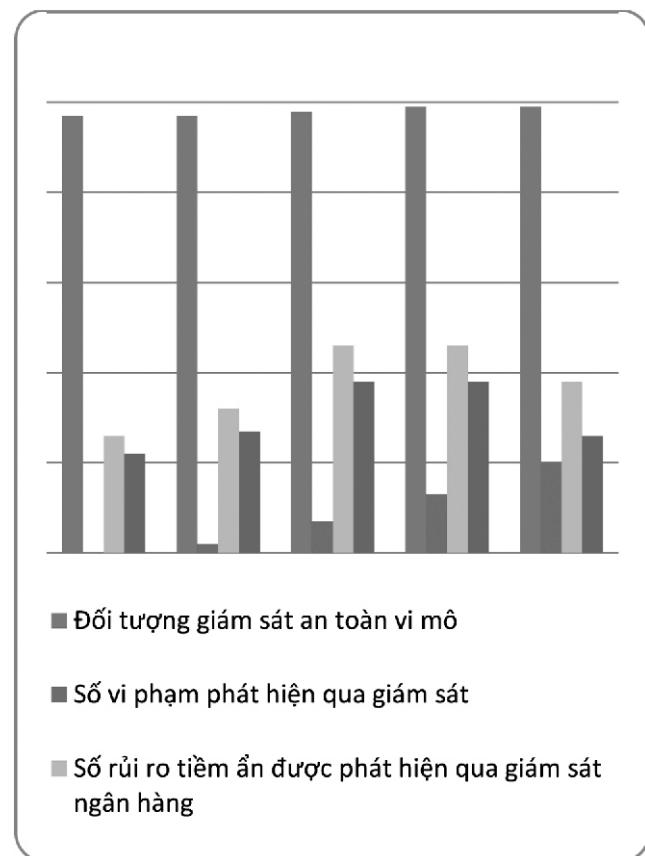
- Về công tác phòng chống rửa tiền, tài trợ khủng bố: Chưa triển khai tập huấn; Chưa phân công bộ phận, cá nhân phụ trách; Chưa lưu trữ thông tin, hồ sơ và tài liệu liên quan.

- Về hoạt động nghiệp vụ: Sai sót trong công tác huy động vốn (thiếu CMTND trên bìa lưu tiền gửi, tẩy/xóa thông tin,...); Sai sót trong hoạt động cấp tín dụng (Cho vay vi phạm điều kiện vay vốn; Cho vay khách hàng sử dụng vốn sai mục đích; Chưa thực hiện đầy đủ các quy định về thẩm định và xét duyệt cho vay; Nhận tài sản bảo đảm không đúng quy định; Lưu trữ hồ sơ vay vốn/hồ sơ tài sản bảo đảm không đầy đủ; Kiểm tra giám sát vốn vay không đầy đủ; Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro chưa chính xác...); Sai sót về hạch toán kế toán, thu - chi tài chính (Sai sót trong việc mở, đóng và lưu trữ chứng từ, sổ sách kế toán, hạch toán sai tính chất tài khoản, hạch toán thiếu chứng từ,...); Sai sót trong công tác kho quỹ (Vào, ra kho tiền, kiểm kê cuối ngày, lưu trữ bảo quản tiền mặt, án chỉ tráng quan trọng không đúng quy định; Phân loại tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông nhưng chưa theo dõi riêng; Mở và theo dõi chứng từ, sổ sách liên quan đến công tác an toàn kho quỹ chưa đầy đủ, chính xác...); Sai sót trong hoạt động của ATM (Không có nguồn điện dự phòng/chức năng tự động trả thẻ; Chưa niêm yết tên/số hiệu ATM, các dịch vụ cung cấp và các loại phí liên quan; Không có thiết bị chống sao chép...).

Từ những phát hiện các sai phạm, tồn tại nêu trên, Thanh tra, giám sát chi nhánh đã tiến hành xử phạt vi phạm hành chính đối với 59 tập thể và 17 cá nhân với số tiền 1.564 triệu đồng; đưa ra 2.140 kiến nghị với số tiền kiến nghị thu hồi là 56.899 triệu đồng.

* Giám sát từ xa

Bám sát mục tiêu quản lý hoạt động và quản lý Nhà nước, NHNN chi nhánh luôn xây dựng chương trình, kế hoạch giám sát với hệ thống các TCTD trên địa bàn từ đầu năm và thực hiện xuyên suốt đến cuối năm.



Biểu 3: Kết quả giám sát các TCTD trên địa bàn giai đoạn 2016 - 2020

Qua giám sát cho thấy các TCTD trên địa bàn cơ bản chấp hành nghiêm các quy định của NHNN Việt Nam, của pháp luật có liên quan đến tiền tệ và hoạt động ngân hàng, thực hiện tương đối tốt chế độ báo cáo thống kê. Tuy nhiên qua giám sát phát hiện: 23 vi phạm liên quan đến các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng; 96 vi phạm về công tác nhân sự; còn kiến nghị, kết luận thanh tra chưa thực hiện đầy đủ, đúng hạn, 141 lượt các TCTD vượt một số chỉ tiêu giám sát, còn 7 QTDND yếu kém cần theo dõi, giám sát hàng

ngày...

Từ đó NHNN chi nhánh tỉnh Hải Dương đã ban hành 48 văn bản cảnh báo, 50 văn bản chấn chỉnh yêu cầu các đơn vị thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về hoạt động tiền tệ ngân hàng và pháp luật có liên quan, tích cực triển khai các biện pháp xử lý, thu hồi nợ xấu, hạn chế nợ xấu phát sinh và báo cáo kết quả về NHNN tỉnh, giám sát chặt chẽ các chi nhánh TCTD, nắm bắt thông tin, phân tích và đánh giá những nhân tố ảnh hưởng xấu đến hoạt động, cảnh báo sớm giúp cho các TCTD (đặc biệt là các Quỹ tín dụng nhân dân) tự điều chỉnh, khắc phục để hoạt động đúng định hướng, hạn chế rủi ro. Tham mưu đề xuất nội dung, đối tượng thanh tra theo kế hoạch hoặc đột xuất TCTD trên cơ sở kết quả giám sát từ xa...

Tuy nhiên trong quá trình hoạt động, Thanh tra, giám sát ngân hàng còn một số tồn tại: Giám sát từ xa mới chỉ là theo dõi, mang tính báo cáo nhiều hơn là giám sát, nội dung báo cáo kết quả giám sát còn đơn điệu, chưa phong phú, chưa có nhiều cơ sở dữ liệu để thực hiện giám sát an toàn vĩ mô; Tần suất thanh tra tại chỗ còn thưa; Thanh tra tại chỗ vẫn chủ yếu theo phương pháp thanh tra tuân thủ, xử lý vụ việc đã phát sinh, chưa áp dụng thanh tra đánh giá rủi ro; Việc thực hiện kiến nghị, kết luận thanh tra đôi lúc chưa hiệu quả; Việc áp dụng công nghệ 4.0 vào công tác thanh tra, giám sát chưa cao; chưa chú trọng sử dụng hoạt động của hệ thống kiểm soát, kiểm toán nội bộ của TCTD.

3. Giải pháp nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, giám sát các TCTD trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

Trong điều kiện hiện nay, cần tập trung vào một số giải pháp sau:

1. Xây dựng và hoàn thiện hành lang pháp lý về tiền tệ ngân hàng trên cơ sở tuân thủ đầy đủ các quy luật của kinh tế thị trường, phù hợp với thông lệ quốc tế và đáp ứng yêu cầu hội nhập.

2. Rà soát và đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố, tiếp tục sắp xếp theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, phù hợp với yêu cầu về cải cách hành chính và cung ứng dịch vụ tài chính. Phán đấu sau năm 2025, hình thành Ngân hàng Nhà nước khu vực.

3. Đào tạo, phát triển đội ngũ cán bộ, công chức thanh tra, giám sát. Hoàn thiện chế độ đài ngộ cho cán bộ làm công tác thanh tra, giám sát ngân hàng. Phân công, sắp xếp công việc và vị trí công tác cho các cán bộ thanh tra, giám sát phải đảm bảo: (i) Duy trì khôi lượng công việc vừa phải; (ii) Xác định và lên kế hoạch những yêu cầu chuyên môn; (iii) Thúc đẩy đào tạo và phát triển chuyên môn cho cán bộ thanh tra; (iv) Tránh sự trùng lặp trong công việc; (v) Hoàn thành công tác thanh tra đúng tiến độ.

4. Đổi mới phương pháp thanh tra, giám sát:

Xây dựng các bộ chỉ tiêu giám sát phù hợp, đồng nhất từ Trung ương đến địa phương, phản ánh đầy đủ kết quả hoạt động của TCTD; Kết nối các số liệu báo cáo thống kê; Xây dựng chương trình phần mềm để xử lý đầu ra theo mong muốn nhanh chóng và kịp thời.

Từng bước chuyển dần việc thanh tra từ thanh tra tuân thủ sang thanh tra trên cơ sở rủi ro để đánh giá mức độ rủi ro một TCTD gấp phải khi không tuân thủ các quy trình đã có và khi không có các thủ tục, quy trình hoạt động phù hợp; đồng thời cũng trên cơ sở đánh giá mức độ rủi ro, nguồn lực để kiểm soát, cảnh báo, xử lý rủi ro của TCTD; đưa ra những giải pháp buộc các TCTD phải có hành động phù hợp để phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro; duy trì an toàn hệ thống các TCTD.

Phối hợp chặt chẽ giữa thanh tra tại chỗ và giám

sát từ xa: Xây dựng và quản lý tập trung hồ sơ thông tin các TCTD tập trung, được thiết lập từ quá trình các Đoàn thanh, kiểm tra làm việc trực tiếp tại đơn vị kết hợp với kết quả của Tổ giám sát làm tiền đề cho thanh tra ngân hàng có trọng tâm, trọng điểm, cho hoạt động giám sát ngân hàng được thực hiện chính xác và kịp thời.

5. Nâng cao hiệu lực của công tác thanh tra giám sát thông qua sử dụng có hiệu quả hơn công cụ xử phạt, tổ chức giám sát chặt chẽ việc thực hiện các kết luận, kiến nghị thanh tra. Tăng cường công tác thanh, kiểm tra đột xuất, theo chuyên đề tránh tình trạng đồi phó, chuẩn bị trước của đối tượng thanh tra.

6. Nâng cao chất lượng hoạt động của các TCTD trên địa bàn, bắt đầu từ việc xây dựng và thực hiện hệ thống quy định nội bộ, kế hoạch kinh doanh, kế hoạch tài chính hàng năm bám sát các giải pháp điều hành chính sách tiền tệ, tín dụng, hoạt động ngân hàng của Chính phủ, NHNN. Thực hiện các giải pháp tăng trưởng tín dụng an toàn, hiệu quả, bền vững đi đôi với nâng cao chất lượng tín dụng, kiểm soát và xử lý nợ xấu. Nâng cao năng lực quản trị, điều hành và quản lý rủi ro; phòng, chống, ngăn ngừa vi phạm pháp luật trong lĩnh vực ngân hàng.

7. Phát huy vai trò của kiểm tra, kiểm soát, kiểm toán nội bộ của TCTD: Thực hiện nghiêm túc hoạt động kiểm tra, kiểm soát, quản lý rủi ro và kiểm

toán nội bộ đối với các hoạt động được đánh giá mức độ rủi ro cao của TCTD từ trụ sở chính đến chi nhánh, phòng giao dịch trong mạng lưới, đặc biệt chú trọng kiểm tra, kiểm soát đối với hoạt động cấp tín dụng. Định hướng các TCTD trên địa bàn xây dựng và thực hiện hệ thống quản trị rủi ro theo ba lớp kiểm soát (Người thực hiện đồng thời là người đánh giá - Quản lý rủi ro - Kiểm toán nội bộ). Yêu cầu các TCTD thường xuyên báo cáo kết quả kiểm tra, kiểm soát nội bộ về NHNN tỉnh (qua Thanh tra, giám sát) để kịp thời nắm bắt, chấn chỉnh.

8. Tăng cường sự phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan (NHNN Việt Nam, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, Trung tâm thông tin tín dụng, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, cấp ủy chính quyền địa phương,...) trong việc trao đổi, cung cấp thông tin liên quan trong quá trình Thanh tra, giám sát ngân hàng.

Kết luận: Để khắc phục những bất cập, yếu kém của ngành ngân hàng nói chung và hoạt động thanh tra, giám sát ngành ngân hàng nói riêng, trên tinh thần đánh giá khách quan, thẳng thắn về những kết quả đạt được, những bất cập, hạn chế, NHNN chi nhánh tỉnh Hải Dương đã và đang thực hiện đầy đủ các giải pháp và lộ trình nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của thanh tra, giám sát đối với các TCTD trên địa bàn □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Hải Dương: *Báo cáo kết quả công tác thanh tra, giám sát năm 2016, 2017, 2018, 2019, 2020*.
2. Cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam): *Sổ tay Thanh tra (2005), Sổ tay giám sát (2018), Khung thanh tra, giám sát trên cơ sở rủi ro (2020)*.
3. Nguyễn Thị Phụng và nhóm nghiên cứu (Cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng): “*Thực trạng và giải pháp công tác thanh tra đối với các tổ chức tín dụng trong nước ở Việt Nam*” (2018).

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC TỈNH HẢI DƯƠNG

ĐỒNG VĂN NGUYỄN

Học viên lớp M2.QLKT3

Mở đầu

Để đạt mục tiêu phát triển nhanh và bền vững theo Nghị quyết Đại hội lần thứ XVII của Đảng bộ tỉnh Hải Dương (nhiệm kỳ 2020 - 2025), một trong những nhiệm vụ, giải pháp quan trọng cần tập trung thực hiện là: "Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức vững mạnh, đồng bộ ở các cấp, các ngành, đặc biệt là đội ngũ cán bộ cấp cơ sở; đảm bảo thực hiện tốt việc chuẩn hóa cán bộ về trình độ chính trị, văn hóa, chuyên môn nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế". (Kết quả đào tạo bồi dưỡng viên chức ở trong nước tỉnh HD trong 05 năm 2016 - 2020).

Xây dựng cán bộ, công chức, viên chức và công tác cán bộ phải xuất phát từ nhiệm vụ chính trị, phù hợp với thực tiễn, đồng thời phải đáp ứng đòi hỏi ngày càng cao của thời kỳ đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước và phù hợp với yêu cầu của tỉnh, trong thời kỳ đổi mới. Lựa chọn cán bộ, công chức, viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện đưa đi đào tạo bồi dưỡng để xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo các cấp thực sự có năng lực lãnh đạo, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của Đảng bộ, Chính quyền các cấp đề ra. Công tác đào tạo, bồi dưỡng phải gắn với công tác quy hoạch, kế hoạch và chiếm lược công tác cán bộ đồng thời gắn với công tác tuyển dụng, bố trí, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức và bổ nhiệm cán bộ. Ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao năng lực lãnh đạo, điều hành đội ngũ cán bộ chủ chốt cấp phuờng để xây dựng hệ thống chính trị cấp cơ sở vững mạnh, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả.

1. Thực trạng công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Hải Dương trong thời gian qua

Trong những năm qua, công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức luôn được các cấp ủy đảng, chính quyền trong tỉnh chú trọng thực hiện và đạt được những kết quả tích cực đáng ghi nhận. Nhận thức được tầm quan trọng của chất lượng cán bộ, công chức, viên chức đối với hiệu lực, hiệu quả tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị, cấp ủy đảng, chính quyền tỉnh đã thực hiện tổng thể nhiều biện pháp, trong đó chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng. Đẩy mạnh phối hợp giữa Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Sở Nội vụ, Sở tài chính, Trường Chính trị tỉnh và các đơn vị có liên quan

xây dựng, lập kế hoạch, triển khai tổ chức thực hiện ngày càng hiệu quả.

Giai đoạn từ năm 2016 - 2020, tỉnh Hải Dương đã tiến hành đào tạo chuyên môn cho 2.641 cán bộ, công chức, viên chức, đào tạo lý luận chính trị 17.892 CB,CC,VC; công tác bồi dưỡng được phân bổ đều với việc cập nhật, trang bị kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ, chức danh, cán bộ nguồn, quốc phòng - An ninh, bồi dưỡng học tập kinh nghiệm nước ngoài theo Đề án 165 với tổng số 4.461 cán bộ, công chức, viên chức. (Theo BC công tác đào tạo bồi dưỡng CBCCVC năm 2020).

Ngoài ra, tỉnh cũng đã đầu tư đồng bộ hệ thống cơ sở ĐTBD CB,CC,VC, từ tỉnh xuống cơ sở gồm: Trường Chính trị tỉnh, Trung tâm bồi dưỡng

chính trị cấp huyện, thành phố, thị xã, các trường đại học, cao đẳng của tỉnh. Lĩnh vực ĐTBD được mở rộng; nội dung, chương trình, phương pháp, hình thức ĐTBD có sự thay đổi theo hướng tích cực, kết hợp lý thuyết và thực hành gắn liền với nhu cầu thực tiễn.

Bên cạnh đó, chú trọng xây dựng kế hoạch, đề án ĐTBD đối với một số nhóm CBCC đặc thù như: đề án cử CB, CC, VC, đi thực tập và làm việc tại doanh nghiệp khoa học - công nghệ nước ngoài do sở Khoa học và Công nghệ chủ trì. Có thể coi đây là một trong số những đề án có tính đột phá, táo bạo, cần nhân rộng bởi thực tế chứng minh rằng cung cách làm việc, quản lý và trang thiết bị khoa học - công nghệ của các doanh nghiệp nước ngoài đã và đang vượt trội hơn về hiệu quả so với cơ quan nhà nước. Tỉnh Hải Dương tập trung tăng cường công tác ĐTBD CB, CC, VC và xác định trọng tâm là đội ngũ cán bộ trẻ. Việc đào tạo, tăng cường cán bộ xuất thân từ công nhân, cán bộ trẻ tuổi đạt kết quả tích cực. Từ khi triển khai đến hết năm 2019, Chương trình tạo nguồn cán bộ lãnh đạo, quản lý đi lên từ công nhân đã xét và bố trí công tác 133 trường hợp, trong đó có 92 công nhân (96,17%), 41 sinh viên (30,82%), 40 nữ (31,5%), 70 đảng viên (52,63%), 16/92 cán bộ (17,39%) được bổ nhiệm chức danh cán bộ chủ chốt phường - xã. (BC công tác đào tạo bồi dưỡng CBCCVC tỉnh Hải Dương năm 2020).

Việc triển khai thực hiện tốt các chính sách này trong những năm qua đã giúp tỉnh ĐTBD bổ sung một số CB, CC, VC, có đủ trình độ, năng lực để đáp ứng yêu cầu phát triển của địa phương. Như vậy, về cơ bản, việc thực hiện ĐTBD CB, CC, VC trên địa bàn tỉnh những năm qua đã đạt nhiều kết quả đáng ghi nhận. Những thành tựu này góp phần giúp các cấp ủy đảng, chính quyền tỉnh đã và đang nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong cơ quan nhà nước, bảo đảm hoạt động có hiệu quả của hệ

thống chính trị.

a. Cán bộ, công chức hành chính cấp tỉnh, huyện:

- 97% cán bộ, công chức được đào tạo đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn quy định (bao gồm cả lãnh đạo quản lý và công chức);

- 96,1% cán bộ, công chức giữ chức vụ lãnh đạo quản lý được đào tạo, bồi dưỡng theo chương trình quy định;

- 88,9% cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp phòng được đào tạo, bồi dưỡng trước khi bổ nhiệm;

- 72,8% công chức thực hiện chế độ bồi dưỡng bắt buộc tối thiểu hàng năm.

b. Cán bộ, công chức cấp xã

- 95,2% cán bộ cấp xã có trình độ chuyên môn theo tiêu chuẩn quy định;

- 100% cán bộ cấp xã được bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng lãnh đạo, quản lý, điều hành theo vị trí công việc;

- 96,7% công chức cấp xã có trình độ trung cấp chuyên môn trở lên;

- 71,5% công chức cấp xã thực hiện chế độ bồi dưỡng bắt buộc tối thiểu hàng năm;

- 100% người hoạt động không chuyên trách được bồi dưỡng trang bị kiến thức, kỹ năng hoạt động nhiệm kỳ.

Trong năm 2016 đào tạo cán bộ, công chức, viên chức ở nước ngoài là Lãnh đạo cấp tỉnh, cấp phòng và tương đương, công chức tham mưu, hoạch định chính sách là 30 cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý (Theo BC công tác đào tạo bồi dưỡng CBCCVC tỉnh HD năm 2016)

Chất lượng của công tác đào tạo, bồi dưỡng CB, CC, VC

Chất lượng của công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức được tính dựa trên mức độ đáp ứng của công việc của những cán bộ, công chức, viên chức đã qua đào tạo và kết quả của khoá đào tạo, bồi dưỡng.

Năm 2020, tỉnh Hải Dương tập trung đào tạo, bồi dưỡng công chức lãnh đạo ở các cơ quan hành nhà nước, viên chức trong các đơn vị sự nghiệp nhà nước; cán bộ, công chức và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã. Tuy nhiên do dịch Covid-19 nên đến hết năm, các cơ quan, đơn vị phải điều chỉnh, bổ sung kế hoạch phù hợp với tình hình thực tế.

2. Một số giải pháp

Trong thời gian tới, Hải Dương cần tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ chủ chốt cấp cơ sở, trong đó, chú trọng triển khai một số giải pháp cụ thể như sau:

Một là, nâng cao nhận thức của các cấp ủy đảng, chính quyền địa phương, các đoàn thể nhân dân, trước hết là người đứng đầu về vị trí, vai trò, mục đích, ý nghĩa của công tác cán bộ nói chung, công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ chủ chốt cấp cơ sở nói riêng để lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức tuyên truyền, nghiên cứu, quán triệt và thực hiện nghiêm túc các quy định của Đảng, Nhà nước, Tỉnh ủy về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ đúng quy định, có chất lượng, hiệu quả. Tăng cường đầu tư ngân sách cho công tác đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức mới cho cán bộ chủ chốt ở cơ sở.

Hai là, các cấp ủy đảng, các cấp chính quyền, các sở, ban, ngành, các đơn vị có liên quan căn cứ Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc, của Đảng bộ tỉnh về công tác cán bộ, trong đó có quy định về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ để cụ thể hóa thành các quy định, quy chế, khung chương trình, nội dung, phương pháp, giáo trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng phù hợp và tổ chức thực hiện nghiêm túc, có kết quả. Gắn quy hoạch với đào tạo, bồi dưỡng cán bộ theo hướng: cán bộ trong quy hoạch phải được cử đi học nâng cao về lý luận chính trị, quốc phòng, an ninh; cập nhật kiến thức mới về quản lý nhà nước, quản lý kinh tế; kỹ năng lãnh đạo, quản lý; tin học,

ngoại ngữ để bảo đảm cán bộ chủ chốt cấp cơ sở phải có hiểu biết rộng, có kiến thức cơ bản tương đối toàn diện và thường xuyên được cập nhật tri thức mới để thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

Ba là, xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm và trong nhiệm kỳ phù hợp với từng đối tượng cán bộ chủ chốt cấp xã, phường, thị trấn. Chủ trọng đổi mới nội dung, phương pháp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ theo hướng phù hợp với từng chức danh; chú ý bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ và kinh nghiệm giải quyết những tình huống phát sinh ở cơ sở Cán bộ chủ chốt cấp cơ sở phải được học tập, được đào tạo, bồi dưỡng theo chức danh, vị trí việc làm, được trang bị không chỉ dừng lại ở cơ sở lý luận mà còn được cập nhật, bồi dưỡng những kỹ năng, nghiệp vụ nhằm phục vụ thiết thực cho quá trình công tác.

Bốn là, thường xuyên tiến hành rà soát, đánh giá đúng trình độ đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý, đánh giá đúng thực chất đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý cấp xã trên cơ sở bám sát yêu cầu chính trị. Từ đó, xác định nhu cầu, xây dựng kế hoạch đào tạo cụ thể, phù hợp với từng chức danh, ngạch, bậc; quan tâm đào tạo cán bộ trẻ, cán bộ nữ theo từng năm và cả nhiệm kỳ để đáp ứng yêu cầu trước mắt và lâu dài. Đồng thời chú trọng việc đào tạo chuyên sâu sau đại học để có đội ngũ trí thức giỏi trên từng ngành, lĩnh vực, nhất là những ngành, lĩnh vực thế mạnh ở địa phương. Đây mạnh việc thu hút cán bộ có trình độ cao, sinh viên tốt nghiệp đại học có trình độ chuyên môn phù hợp về công tác tại các xã, phường, thị trấn.

Năm là, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo quản lý phải gắn với việc bố trí, sử dụng, tránh tình trạng đào tạo không đúng chuyên ngành, chuyên môn nghiệp vụ. Quản lý chặt chẽ cán bộ cử đi học, chấm dứt việc đẻ bặt, bỏ nhiệm hoặc tuyển dụng trước, đào tạo sau. Với các cán bộ đã được đi đào tạo, bồi dưỡng cần được sắp xếp vị trí phù hợp theo

sở trường và chuyên môn được đào tạo.

Sáu là, xây dựng cơ chế, chính sách để tuyển chọn đội ngũ giảng dạy, báo cáo viên chất lượng cao nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác đào tạo, bồi dưỡng ngày càng đáp ứng yêu cầu, vừa phải bảo đảm kiến thức lý luận nền tảng vừa có kiến thức, kinh nghiệm thực tiễn. Tổ chức những lớp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ chủ chốt xã, phường, thị trấn cần đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp, cân đối giữa lý thuyết và thực hành, tăng cường thực hiện các bài tập tình huống, hướng dẫn nghiệp vụ theo hình thức “cầm tay chỉ việc” để người học có thể vận dụng ngay kiến thức được trang bị vào công việc đang đảm nhận. Đồng thời, cần kiểm tra, đánh giá kết quả dạy và học bảo đảm khoa học, thực chất, tránh hình thức và chạy theo thành tích. Tiếp tục quan tâm đầu tư cơ sở vật

chất, trang thiết bị, phương tiện bảo đảm phục vụ công tác quản lý, dạy và học có chất lượng, hiệu quả. Có chế độ, chính sách hợp lý đối với cán bộ làm công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ.

Hải Dương đang trong quá trình phát triển mạnh mẽ từ một tỉnh nông nghiệp trở thành tỉnh công nghiệp, xây dựng được đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức nói chung và đội ngũ cán bộ chủ chốt cấp cơ sở nói riêng có chất lượng cao, có trình độ lý luận, chuyên môn và các kỹ năng, nghiệp vụ vững vàng là nhiệm vụ, là yêu cầu cần thiết. Trong đó, công tác đào tạo, bồi dưỡng đóng một vai trò đặc biệt quan trọng, chất lượng của đội ngũ này có được nâng cao hay không phụ thuộc vào kết quả của công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ chủ chốt cấp cơ sở dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng bộ tỉnh Hải Dương □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chính phủ (2017) Nghị định số 10/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.
2. HĐND tỉnh (2019) Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương khóa XVI, kỳ họp thứ 10 Ban hành quy định một số mức chi phí phục vụ cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Hải Dương.
3. Chính phủ (2017) Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.
4. Bộ Nội vụ (2018) Thông tư số 01/2018/TT-BNV ngày 08/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.
5. Bộ Nội vụ (2019) Quyết định số 902/QĐ-BNV ban hành Kế hoạch của Bộ Nội vụ tổ chức thực hiện Quyết định số 705/QĐ-TTg ngày 07/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức thuộc các cơ quan trong hệ thống chính trị đến năm 2030.
6. UBND tỉnh (2020) Quyết định số 59/2020/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương Ban hành Quy chế đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Hải Dương.
7. Báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Hải Dương năm 2016.
8. Báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng năm 2020 và tổng kết 5 năm thực hiện Quyết định số 163/QĐ-TTg.
9. Kết quả đào tạo, bồi dưỡng viên chức ở trong nước tỉnh Hải Dương trong 05 năm (2016-2017-2018-2019-2020).